

SỐ 1709

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA KINH SỚ

Tác giả: Đồi Đường, Lương Bí soạn thuật

QUYỂN THƯỢNG

PHẦN 1

*Cúi lạy vô thượng giác
Thể khắp tướng tròn sáng
Ứng hiện trần sa thân
Đại bi không gì sánh
Pháp cam lộ đã thuyết
Tu-đa-la thanh tịnh
Khéo độ các quần sanh
Sâu rộng không thể lường
Trụ đạo quả thù thắng
Lân dụ, Bộ hành tôn
Năm nhãn, các Thánh phàm
Con nay đều kính lễ
Tam bảo lực bi trí
Gia hộ thấy chẳng sót
Nay muốn tán chơn văn
Nguyện lợi đến muôn loài*

Giải thích tên kinh, gồm nghĩa chung và nghĩa riêng:

“Nhân vương Hộ quốc” nghĩa là nêu những việc làm của bậc chủ

thưa hỏi. “Bát-nhã Ba-la-mật-đa” là làm sáng tỏ ý nghĩa sâu xa huyền diệu của cảnh trí. “Phẩm Tự thứ nhất” tức là tên riêng của một phẩm trong tám phẩm của bộ kinh, cũng có thể giải thích như sau: Nhân, là đức đứng đầu trong ngũ thường. Vương, là thống lãnh cả Tam tài Thiên Địa Nhân. Hộ, là sử dụng diệu lực từ bi để cứu độ chúng sanh. Quốc, là vùng thành cư trú. Bát-nhã, là tịnh tuệ, có thể phá tan mạng lưới phiền não của ngọn sóng tâm thức. Ba-la, là bờ kia, tức là ngôi nhà thanh tịnh. Mật-đa, là lìa bỏ, là đạt đến. Kinh, là liên tục thâu giữ. Tự, là nguyên do đầu mối khởi phát. Phẩm, là chia riêng từng phần. Đệ, là thứ đệ, thứ tự. Nhất, là con số đầu tiên.

Nhân và Pháp đều cùng được làm sáng rõ, cho nên gọi là: ***Kinh Nhân Vương Hộ Quốc Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa***

PHẨM THỨ NHẤT: TỰ

Giải thích kinh này, lược chia làm bốn phần:

1. Nêu khởi ý của kinh.
2. Làm rõ tông thể của kinh.
3. Nêu đối tượng thâm nhiếp, đón nhận.
4. Giải thích kinh văn.

Phần 1: Nêu Khởi Ý Của Kinh: chia làm hai phần:

- Khởi ý của kinh.
- Niên đại phiên dịch.

Trong phần một lại có hai phần: Trước nêu chung, sau bàn riêng.

Chư Phật xuất hiện ở đời, giáo hoá theo nhân duyên cảm ứng, nay thuyết giảng kinh này, nói riêng về hai hộ, trong mười bốn vị Quốc vương thì phàm Thánh đều có đủ, đều ấp ủ nguồn căn giải thoát và nuôi lớn sự nghiệp Bồ-tát. Vì vậy kinh nói có mười sáu vị Quốc vương như Ba-tư-nặc v.v... thấy tướng hảo của Phật là hiếm có, đều tự nghĩ: đức Thế Tôn đại từ ban bố lợi lạc cho khắp cả quần sanh, đám tiểu vương chúng con làm sao hộ quốc? Như Lai đại bi bình đẳng làm lợi ích và cứu vớt chúng sanh. Phật nói: Nay Thiên nam! Ta nay trước tiên vì các Bồ-tát thuyết giảng pháp mầu để hộ trì quả Phật, hộ trì thập Địa thập Hạnh, đó gọi là nội hộ. Lại nữa, phẩm Hộ quốc nói: Tất cả quốc độ nếu khi sắp loạn lạc, xuất hiện các tai nạn, giặc giã cướp bóc phá hoại... mà hóa giải hoặc chống ngăn được, thì gọi là ngoại hộ. Thuyết giảng kinh này là để trình bày hai hộ khiến mang lại lợi ích lâu dài.

Tiếp đến là tỏ riêng, lược có sáu môn: 1. Phật mẫu; 2. Thắng đức; 3. Tu hành; 4. Thứ lớp; 5. Đồng thuyết; 6. Phật quả.

Chư Phật sanh ra ắt phải do trí tuệ làm mẹ (mẹ trí). Trí tuệ ấy xuất sanh Phật làm cho đức thuần khiết và tỏ sáng. Tu hành là bầm thụ. Tu hành dần dần và thứ tự từ thấp đến cao từ cạn đến sâu, điều ấy chẳng riêng một vị Phật đề xướng mà là tất cả chư Phật cùng tuyên dương. Từ nhân được quả mà thuyết quả Phật viên thành, gồm trong sáu môn ấy như là ý nghĩa sâu xa của kinh này. Như con người trong thế gian đều do người mẹ hiền sanh ra, từ lúc vào thai đến khi nuôi lớn, trông đức lập hạnh, từ ấu thơ cho đến khi trưởng thành được thầy bạn dạy bảo, lập thân nêu danh. Ý nghĩa phát khởi của kinh đại loại như vậy.

1. Phật Mẫu:

Tất cả chư Phật từ Bát-nhã sanh ra, do đó Bát-nhã tức là mẹ của chư Phật. Phẩm Bát-tư-nghi nói: Bát-nhã Ba-la-mật-đa này là mẹ của

chư Phật, mẹ của chư Bồ-tát, là nơi sanh ra các công đức bất cộng, sanh ra thần thông. Lại nữa phẩm Phụng trì nói: Đại vương! Bát-nhã Ba-la-mật-đa có thể sanh ra tất cả pháp của chư Phật, sanh ra pháp giải thoát của tất cả chư Bồ-tát, sanh ra pháp vô thượng của tất cả các Quốc vương, sanh ra pháp xuất ly của tất cả hữu tình. Phật từ mẹ sanh, trở lại tỏ bày đức của mẹ. Diệu lực của Bát-nhã có thể hộ trì được đất nước, cho nên mới thuyết giảng kinh này.

2. Thắng đức:

Bát-nhã được nêu giảng có thể sanh ra chư Phật, giáo được giảng giải há so sánh được chăng? Phẩm Quán Như Lai nói: Nếu có người lấy bảy báu chất đầy cả hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới dùng để Bố thí cho tất cả hữu tình trong đại thiên thế giới đều đắc quả A-la-hán, không bằng có người phát khởi tịnh tín đối với kinh này cho dù một niệm, hưởng hồ là có người thọ trì đọc tụng hiểu một bài kệ bốn câu. Lại nữa, Phẩm Nhị đế nói: Nếu có người phát khởi một niệm tịnh tín, đối với kinh này người ấy tức đã vượt khỏi trăm ngàn vạn kiếp sanh tử khổ nạn, hưởng hồ là công đức vốn được do viết chép, thọ trì đọc tụng, vì người khác mà giải thích thuyết minh, thì sẽ ngang bằng với tất cả chư Phật mười phương không khác. Nói rõ công đức thù thắng của kinh nhằm làm rõ pháp khó được nghe, xem nửa bài kệ còn đáng trân trọng hơn là bản thân mình. Các đức Phật cùng thuyết về nhân tố chân chánh để xuất ly phiền não nơi ba cõi, nếu không nương vào kinh điển thì chẳng có cách nào giải thoát cả. Vậy, có thể nói, vì mục đích làm cho tất cả chúng sanh giải thoát mà thuyết kinh này.

3. Tu hành:

Quả báo đau khổ của ba cõi thế gian khiến cho chúng sanh luân hồi nhiều kiếp không dứt, dù phát khởi tâm thật nhàm chán sanh tử vẫn không thể nào ra khỏi vòng sống chết. Những bọn ngoại đạo tu hành khổ hạnh như là đi vào núi sâu mà nhịn đói, hao tổn nhiều sức, uổng phí công lực mà vẫn chẳng mang lại kết quả nào. Như Lai thương xót thế gian bèn thị hiện nơi vương cung, nương theo năng lực đại trí đại bi, thuận theo tâm niệm chúng sanh mà tuyên thuyết, lược khai năm nhãn thành mười bốn nhãn. Phẩm Bồ-tát hạnh nói: Đây thiện nam! Mười bốn nhãn này là chỗ tu hành của tất cả Bồ-tát quá khứ, hiện tại, trong mười phương thế giới, là sự hiển thị của tất cả chư Phật. Chư Phật Bồ-tát Maha-tát vị lai cũng lại như vậy. Nếu Phật, Bồ-tát không do môn tu này mà đắc Nhất-thiết-trí thì thật không có điều ấy. Vì sao? Vì chư Phật Bồ-tát không có con đường nào khác. Đây thiện nam! Nếu có người nghe nhãn

Trú, nhãn Hạnh, nhãn Hồi hương, nhãn Hoan hỷ, nhãn Ly cấu, nhãn Phát quang, nhãn Diệm tuệ, nhãn Nan thắng, nhãn Hiện tiền, nhãn Viễn hành, nhãn chẳng động, nhãn Thiệu tuệ, nhãn Pháp vân, nhãn Chánh giác này, có thể khởi một niệm tín thanh tịnh, thì người ấy đã vượt quá tất cả những khổ nạn trong trăm ngàn kiếp, vô lượng vô biên hằng hà sa số kiếp, không bao giờ bị sanh ra trong cõi xấu ác, không lâu sẽ chứng đắc Bồ-đề vô thượng, ở trong các nhãn, nói đủ hạnh thù thắng, khiến thoát trói buộc khổ não nên thuyết giảng kinh này.

4. Thứ lớp:

Bồ-đề, Niết-bàn là những cảnh giới cần được cầu chứng, phải tu vạn hạnh, trải qua A-tăng-kỳ kiếp, từ cạn đến sâu, tuần tự ngộ nhập. Phẩm Phụng trì nói: Làm thế nào để các Thiện nam ở trong kinh này nhận hiểu rõ ràng, vì người mà diễn thuyết? Phật nói: Đại vương! Ông nay lắng nghe, từ tập nhãn đến định Kim-cương, như pháp tu hành mười ba môn quán, đều là pháp sư nương giữ kiến lập, nên mười ba môn là nói rộng về tu đoạn. một đức không đủ, thì không do đâu được trở về nguồn. Đừng bảo một môn chỉ hạ thủ công phu một chút lực mà có thể chứng ngộ Bồ-đề vô thượng một cách viên mãn. Cho nên, vì trình bày đầy đủ sự tu tập đoạn trừ mà thuyết giảng kinh này.

5. Đồng thuyết:

Chư Phật vì muốn lợi lạc chúng sanh cho nên tùy theo căn tánh mà thuyết pháp, nhưng cùng tột về lý và tông thì không khác. Phẩm Nhị đế nói: “Đại vương! Tất cả chư Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa, ta nay thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa, không hai không khác, đại chúng các ông thọ trì đọc tụng như thuyết tu hành, tức là thọ trì pháp của chư Phật”. Nhưng Phật hóa tích im lặng hay nói đều đạt đến Bát-nhã, đều thuyết tương tự như nhau.

6. Phật quả:

Bồ-tát nhiều kiếp, chúng hạnh trang nghiêm, nhân tròn đầy quả vẹn toàn, là ngôi vị cứu cánh, không phải tướng mà cũng không phải vô tướng, vĩnh viễn vượt khỏi sanh diệt. Phẩm Phụng trì nói: “Này thiện nam! Khi tam-muội Kim-cương hiện ở trước mặt, cũng chưa thể nhập vào quả vị Đẳng giác, vô đẳng đẳng” là nhân của Đẳng giác. Nếu ngôi vị giải thoát, nhất tướng vô tướng, vô sanh vô diệt, đồng chân tế, ngang pháp tánh, mãn công đức tạng, trụ nơi vị Như Lai”, là nói rõ về quả Phật. Há không phải là quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, từ sanh, liễu nhân, vẫn cứ tương tục. Điều đó không phải như vậy. Như đoạn văn nói về mười ba pháp sư, do đoạn dứt phiền não chướng, mà đắc chơn giải thoát, do

đoạn dứt sở tri chương mà đặc đại Bồ-đề. Kinh nói: Từ sơ tập nhẫn đến định Kim-cương đều gọi là điều phục tất cả phiền não. Phải phân biệt rõ do vậy mà bậc Đại giác, hiện hóa lợi sanh, sự hưng khởi của kinh này là ở đó.

Niên Đại Phiên Dịch

Từ đầu đời Tấn, đến nay là đời Đường, trước sau có bốn bản dịch:

1. Tấn triều, niên hiệu Thái thủy năm thứ ba, có Tam tạng pháp sư Đàm-ma-la-mật (Tấn gọi là Pháp Hộ), người nước Nguyệt Chi, dịch thành một quyển, tên là Nhân vương Bát-nhã.

2. Đời Hậu Tần, niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ ba, Tam tạng pháp sư Cửu-ma-la-thập, Tần gọi là Đồng Thọ, ở Trường An, gác Tây minh, vườn Tiêu dao dịch làm hai quyển tên là Nhân Vương Hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật.

3. Triều Lương, niên hiệu Thừa Thánh năm thứ ba, có Tam tạng pháp sư Ba-la-mạt-đà (Lương gọi là Chân đế), người nước Ưu-thiền-ni phía Tây Thiên Trúc, ở Hồng Phủ, chùa Bảo Nhân, dịch thành một quyển, tên là Nhân Vương Bát-nhã, đồng thời sơ giải thành sáu quyển. Bản dịch đầu tiên vào đời Tấn thì sử dụng ngôn ngữ Trung Hoa còn kém, bản dịch đời Lương thì vì lý do nào không rõ, bị thất lạc không lưu hành. Bản dịch đời Tần thì lưu hành trong nước, từ xưa đến nay nhiều vị cao đức đã chú giải bản kinh này. Đến đời Đường, Hoàng đế Túc Tông cung thỉnh Tam tạng Quán Đảnh tên A-mục-khư người nước Chấp Sư tử thuộc Nam Thiên trúc, Đường gọi là Bất Không, dịch truyền các kinh cầu cho quốc thái dân an, nguyện ấy chưa mãn thì đã thị tịch. Tôi nay, hoàng đế Bảo Ứng lại sửa đổi bộ máy càn khôn, cải cách lễ nhạc, theo lời dạy của tiên đế niên hiệu Vĩnh Thái năm thứ nhất, tức năm Ất Tỵ tháng tư ngày mồng hai, truyền chiếu.

Chiếu viết: Diệu chỉ của Như Lai, ơn thấm sanh linh, kinh báu Nhân vương, nghĩa trọng Hộ quốc. Bản dịch đời trước thì lý chưa dung thông, mong được phiên dịch lại, dựa theo bản Phạm ngữ, những lời ghi nơi lá bối, mãi không bị sót, những điều do kim khẩu của đức Phật thuyết giảng sẽ càng thêm rõ ràng.

Bắt đầu dịch từ ngày mồng một đến ngày rằm, tại điện Thừa Minh đạo tràng Quán đảnh. Vua cầm đọc bản mới, so với bản dịch cũ, bảo: Kinh cũ kinh mới, lý rất thuận hợp. Bản kinh mới dịch thì văn nghĩa rõ ràng hơn, ấy là do lời vàng ngâm khế hợp với tâm Thánh. Mặt trời Phật giáo lại mọc ở Phượng chiếu. Dịch truyền trước sau là ở đó. Trên là phần một, khởi ý của kinh.

Phần 2: Tông Thế Của Kinh

Gồm có hai phần: 1. Tông của kinh. 2. Thế của kinh.

Phần Tông của kinh lại có hai phần:

- Nói về các giáo.
- Nói về kinh này.

a. Nói về các giáo: Tông chỉ của các kinh thì tùy theo kinh mà lập nên, mỗi kinh mỗi khác. Như kinh Duy-ma thì lấy tính chất Bất tư nghì làm Tông. Kinh Pháp Hoa thì lấy Nhất thừa làm Tông. Kinh Lăng-già thì lấy Như Lai tạng làm Tông. Kinh Niết-bàn thì lấy Phật tánh làm Tông. Tông của các kinh đó, được thành lập theo sự đối đãi, vì nếu xét đến lý tột cùng thì pháp giới vốn thanh tịnh, tuyệt dứt ngôn ngữ, thì Tông ở chỗ nào? Trong kinh Lăng-già, để đối trị với tâm lượng, bị kẹt trong sự lập tông, vì vậy mà kệ của kinh nói: “Tùy theo chỗ lập tông, tức có quán nhiều nghĩa tạp v.v... tâm lượng, ngôn thuyết thì không thể đạt đến”. Cho nên, biết, lập tông đều là tâm lượng. Nếu tông bất sanh thì tông vẫn sanh. Do đó pháp giới thanh tịnh thì không tông nào là không phải là tông, theo đó mà nói thì chẳng có gì để nói. Nay nương theo ngôn giáo không mong cầu điên đảo, vì muốn hiểu rõ ý chỉ của các tông nên đưa ra đây để nói mà thôi Ngoại đạo tuy có nhiều tông nhưng chỉ là ngã pháp, không phải chỗ cần thiết ở đây (nói rộng ở các văn khác). Nay theo văn mà xét giáo thì có ba loại: Phật xuất thế đầu tiên chuyển pháp luân thuyết giảng kinh A-hàm... đa phần là nói tông về Hữu. Tiếp đó là thuyết các kinh Đại thừa Bát-nhã, giáo lý vô tướng, đa phần nói tông về Không. Sau cùng là thuyết về đại thừa Giải Thâm Mật v.v... nói tông về chẳng Không chẳng Hữu, phi Không chẳng phải hữu, do đức Phật Thế Tôn tự tại nơi pháp, thuận theo căn tánh mà thuyết giảng nên có những giáo thuyết khác nhau như vậy. Từ lúc song lâm, Phật tịch diệt bắt đầu là các tông phái Tiểu thừa như Yểm Diệu cho đến kệ lan đầu nhau khởi lên tranh biện trong bốn trăm năm chia thành hai mươi bộ phái, đầu đuôi ngọn ngành đều như các sách đã nói. Ở trong thời đó, các bậc Thánh truyền pháp, đa phần hoằng dương Hữu giáo. Tiếp đó, các Bồ-tát Mã Minh, Long Mãn... tạo ra Luận Đại Trí Độ v.v... đa phần là hoằng dương giáo Không vô tướng của đại thừa. Sau đây, chư Bồ-tát Từ thị, vô Trước, tạo Luận Du-già... đa phần là hoằng dương giáo chẳng Không chẳng Hữu của Đại thừa. Sau khi Phật diệt độ và thời Phật tại thế đều giống nhau, là trước thì Hữu, tiếp đến là Không, sau là chẳng phải hữu phi Không. Tuy nói về Hữu và Không nhưng chẳng trái với Thánh ý, cho nên pháp Đại thừa trong khoảng một ngàn năm trở lại,

kế thừa chánh pháp cho nhau, chưa từng thuyết khác nhau. Kịp đến sau một ngàn năm, hai tông Không và Hữu xuất hiện hai đại Bồ-tát Thanh Biện và Hộ Pháp, mỗi vị đều nương theo giáo liễu nghĩa của đại thừa để nói về Không và Hữu, kiến giải của mỗi vị đều khác nhau. Theo Tây Vực Ký, hai vị Bồ-tát đó cũng không đối địch để tranh luận hơn kém. Nói “Không và Hữu” là Tánh Biện kế sở chấp, Tánh Y tha khởi, Tánh Viên thành thật. Ở trong ba tánh ấy thì thể của tánh của Biện kế sở chấp là Không thể của Tánh Viên thành thật thì lìa danh ngôn, mà cả hai vị đều chấp nhận (trong phần Nhị đế sau sẽ nói đầy đủ). Chỉ dựa vào tánh Y tha khởi bàn về Không và Hữu, ý nghĩa này gồm được trình bày có hai phần: 1. Dựa theo Thánh giáo. 2. Dựa theo các bậc cổ đức.

Trong phần một: Dựa theo Thánh giáo thì có hai phần: trước là nói về Không và Hữu, sau là nói về Nhị đế.

Về Không và Hữu thì Du-già và Duy Thức đều có những văn bản cụ thể, đã san định trong Sơ Kim-cương của Đông viện chùa Như Đường. Nay theo Luận Quảng Bách quyển mười thì vấn đề ấy được chia làm ba phần: Sư Tông, Đặt vấn đề, Chánh nghĩa.

Phần một: Sư Tông lại có ba phần: 1. Học Đồ Du-già lập Y tha Hữu; 2. Bồ-tát Thanh Biện lập Y tha Không; 3. Bồ-tát Hộ Pháp cùng phá cả hai chấp, kiến lập Trung đạo, làm thành Luận Quảng Bách. Thánh Thiên tạo ra bản luận, Hộ Pháp chú giải mà thành phần ba - Chánh nghĩa.

b. Đặt vấn đề: Văn lại có hai phần:

- Lập tông.
- Trưng hỏi.

Về phần Lập tông: Luận Du-già sư địa làm sáng tỏ Hữu tông cho: Thể của pháp, phân biệt chấp là vô, (không) Thể của pháp do nhân duyên sanh là Hữu (có). Do đây phát khởi tùy miên phiền não, trói buộc thế gian, luân hồi nơi ba cõi. Hoặc tu gia hạnh, chứng vô ngã, không, đắc tam Bồ-đề, thoát sanh tử khổ. Để chứng minh cho nghĩa đó nên dẫn bài tụng của kinh:

*Biến kế sở chấp không
Y tha khởi tánh có
Vọng phân biệt mất hoại
Rơi nhị biên tăng giảm.*

Bồ-tát Thanh Biện giải thích: Danh là kế chấp. Nghĩa là Y tha. Danh đối với nghĩa của nó thì chẳng phải có, cho nên là không. nghĩa tùy theo thế gian, chẳng phải không cho nên là có. Không thể dẫn điều

đó để chứng minh có Y tha.

Về phần trưng hỏi: lược dẫn bốn vấn: 1. Du-già thắc mắc với giải thích của Bồ-tát Thanh Biện, có ba phần: Đầu tiên là bác bỏ, cho giải thích ấy không đúng, vì nghĩa trái nhau. Tiếp đó là đặt ra bốn nạn vấn:

1. Nghĩa đảo danh không: Nếu danh đối với nghĩa là chẳng phải có cho nên không thì nghĩa đối với danh cũng là không, sao lại có được? 2. Danh đảo nghĩa có. Lại đối với nghĩa của nó mà danh ngôn được lập, đã là nhân duyên sanh thì nghĩa phải là có. 3. Danh nghĩa kế chấp, nếu vọng năng thuyên của cái đã vọng chấp là không thì tánh sở thuyên của cái vọng chấp ấy chẳng lẽ lại có? 4. Danh, nghĩa đều y tha: Danh thì tùy theo thế tục mà có công năng, thuyên biểu (khẳng định để biểu thị sự việc), nếu ông không chấp nhận là tánh Y tha khởi, thì nghĩa cũng tùy theo tục đế mà giả nói là có công năng, sao ông lại không nhận là Biến kế sở chấp? Sau cùng là tổng kết: Thế tục giả lập, năng thuyên (chủ thể nêu giảng) và sở thuyên (đối tượng được nêu giảng) thì đều cùng không, có thì đều cùng có, sao kinh lại nói một có một không, cho nên lời của ông nói không phù hợp với nghĩa của kinh. Phải tin Biến kế sở chấp, tánh là không, đó là vọng tình của các thế gian lập nên. Tánh Y tha khởi theo nhân duyên mà sanh, chẳng phải là vọng tình làm ra, phải tin là có.

Về vấn nạn thứ hai: Bồ-tát Thanh Biện, vì để chứng minh nghĩa của mình, dẫn kệ của kinh:

*Do lập những danh đó,
Để giảng những pháp kia,
Tánh kia đều chẳng phải hữu
Do pháp tánh đều thế.*

Những người Du-già chất vấn: ý kinh không nói danh đối với nghĩa là không, chỉ nói tánh của pháp sở thuyên là chẳng phải hữu, là nói tánh của các pháp đều không thể nêu bày (bất khả thuyên; cái tánh mà danh ngôn nêu bày (sở thuyên), đều là cộng tướng. Tự tướng của các pháp đều tuyệt dứt danh ngôn. Tự tướng thì phi không, cộng tướng thì chẳng phải hữu, nên Tụng chỉ nói là “kia chẳng phải hữu”, nếu không vậy thì phải nói là “tánh này chẳng phải hữu”.

Về vấn nạn thứ ba: Bồ-tát Thanh Biện chứng minh Y tha là vô, lại dẫn Tụng được thuyết ở trong kinh:

*Không có một pháp sinh
Không có một pháp diệt
Tịnh kiến quán các pháp*

Chẳng phải hữu cũng phi vô.

Những người Du-già hỏi: Đó cũng không thể chứng minh tánh của Y tha khởi là chẳng phải hữu. Nguyên do vì sao? Vì ý của Tụng đó là nói về Biến kế sở chấp, tự tánh sai biệt. Thể của năng thuyên và sở thuyên đều là không, không sanh, không diệt. Là chấp, tịnh kiến quán các thế gian sanh ra do nhân duyên là chẳng phải hữu phi vô, vì vậy đó chẳng chứng minh cho Y tha khởi là không.

Về vấn nạn thứ tư: Bồ-tát Thanh Biện dẫn kinh để chứng minh cho tánh Y tha là không. Kệ của kệ kinh viết:

*Các pháp theo duyên khởi
Duyên và pháp đều không
Chánh tri được như vậy
Là thông đạt duyên khởi
Nếu pháp theo duyên sinh
Pháp đó đều vô tính
Nếu pháp đều vô tính
Pháp đó chẳng duyên sinh*

Môn đồ của phái Du-già lãnh hội với kinh này và nói: Như vậy, hai kinh thuyết về pháp duyên sinh tuy không có tự tính nhưng không trái nhau. Vì pháp theo duyên sinh, có hai loại: 1. Biến kế. 2 - Y tha. Ý của tụng đó là nói về tự tính của Biến kế sở chấp là chẳng phải hữu. Không nói về Y tha. Vì nếu nói về Y tha đều là không tự tính thì đã bác hai pháp nhiễm và tịnh đều không, như vậy gọi là Ác thủ không, tự và tha đều tồn.

Bồ-tát Thanh Biện thấy các sư Du-già đưa ra nhiều điều chất vấn phản bác, bèn trách: Đó là vọng phân biệt, ai mà có thể ngăn chặn được, đến lúc đạt được chánh kiến, tự sẽ trừ bỏ.

Chánh nghĩa:

Ngài Hộ Pháp nhận xét: Những giải thích như vậy là vì tùy theo kiến giải khác nhau, chia tách lời Thánh, khiến thành nhiều phần, nổi lên tranh luận, đều chấp một bên, chẳng những không thể trừ được những trần cấu của ác kiến, thì làm sao có thể đứng với diệu chỉ thanh tịnh của Đại thừa mà chư Phật Thế Tôn đã thuyết giảng? Chưa lãnh hội chân lý, chỉ theo tình chấp của riêng mình, tự cho mình đúng, người khác sai, thật đáng sợ thay! Phải bỏ chấp trước không, hữu hai bên để lãnh ngộ Trung đạo Bất nhị của Đại thừa.

Về Nhị đế - Luận nói:

Phật đã thuyết về pháp môn Nhị đế vô tướng thâm diệu, rất là khó

lượng. Nay chỉ nên khích lệ tự mình dựa nơi kinh liễu nghĩa, lược biện thú quy về, dứt các tranh luận. Thế tục đế: là từ duyên sinh, các pháp sắc tâm, thế xuất thế gian, tự chứng lìa ngôn thuyết, lần lượt có thể nêu bày được, tự chứng là trước, sau mới khởi nói. Thế tục đế này, vừa có vừa không, thành do giả hợp, như các việc ảo, từ phân biệt khởi, như trong giấc mộng, có tướng để nói, là Thế tục đế. Thắng nghĩa đế: những điều Thánh nhận biết, mọi danh ngôn phân biệt đều chẳng thể hiểu được, do tự nội chứng, không do duyên khác, không có tướng trạng (vô tướng) tuyệt dứt ngôn từ, là Thắng nghĩa đế. Lược thuyết như vậy về pháp môn Nhị đế, người học chánh pháp, không còn tranh luận. Người có đại tâm, phát thệ nguyện rộng, muốn làm lợi lạc cho hữu tình đến vô biên thời gian vị lai thì phải chánh đoạn trừ trần cấu của vọng kiến, phải khéo ngộ nhập thú chơn không của bậc Thiện Thệ, để viên mãn những mong cầu, phải siêng tu học.

Hỏi: Theo như trên nói thì mất tông chỉ của ngài Hộ Pháp. Trong Luận Duy thức, Bồ-tát Hộ pháp, nói nương vào viên hữu. Vì sao ở đây giải thích Thắng nghĩa đế vô tướng tuyệt ngôn, mà nói là không?

Đáp: Ngài Hộ Pháp căn cứ vào kinh Thâm Mật, xét cùng tột tính, tướng, nói cả hai tánh đều có. Còn đây là căn cứ vào Bát-nhã, lìa lời tuyệt tướng, cho nên ở đây nói là không. Lý và giáo rõ ràng, nên không có sai lạc.

Phần hai: Dựa theo các bậc cổ đức đối nơi ba tính lập ba vô tính. Xin lược dẫn hai văn:

Tam tạng Chân đế theo Luận tam vô tính, dứt bỏ cả ba tính, lập ba vô tính: 1. Dứt phân biệt, lập phân biệt vô tướng tính; 2. Dứt Y tha, lập Y tha vô sinh tính; 3. Dứt chơn thật, lập chơn thật vô tính tính. Sự dứt bỏ đó là ở cùng một chân lý, dứt bỏ ba tính lập ba vô tính.

Tam tạng Từ Ân thì theo Luận Duy thức tức dựa theo ba tính lập ba vô tính: Như Tụng của Luận nói:

Tức dựa ba tính này

Lập ba vô tính kia:

1. Dựa vào kế chấp, lập tướng vô tính; 2. Dựa vào Y tha, lập vô tự nhiên tính; 3. Dựa vào viên thành, lập pháp tính vô ngã.

Kế sở chấp thì tình có mà lý không. Y tha, viên thành thì lý có mà tình không. Quảng Diễn giải rộng như trong luận kia.

Hỏi: Cả hai loại ba tính được lập đó khác nhau như thế nào?

Đáp: Loại trước là dứt bỏ cả ba mà lập ba vô tính. Loại sau là nương theo cả ba mà lập ba vô tính. Loại trước là không, loại sau là có.

Nếu xét chí lý, thật ra chúng không trái nhau. Như ở sắc uẩn, lập ba vô tính là: theo trên sắc uẩn, cho là ngã pháp, là kế sở chấp. Sắc uẩn hữu vi, tức là y tha. Sắc tính chơn như, tức là viên thành thật. Nếu nói rằng ba tính đều có hay đều là không, thì cũng chẳng lỗi. Chỉ lãnh hội ý đừng vướng ở lời. Nói đều có là: Biến kế là vọng có, y tha là duyên có, viên thành là chơn thật có. Nói đều không là: Biến kế thì thể không. Y tha thì tự tính không. Viên thành thì thắng nghĩa không. Với nghĩa như vậy; Thánh Hiền đều đủ, đừng cho đoạn văn trên của hai vị Bồ-tát và đoạn văn dưới của hai vị Tam Tạng là trái ngược nhau. Nói không, có là vì ở trong những thời đó người vui thích nghe không và có có thể phát khởi tu chứng. Do các hàng phàm ngu, huân tập từ vô thủy, khởi chấp có, không. Những bệnh nặng kia, Phật vì nhằm đoạn trừ mà thuyết giảng như vậy. Các vị Bồ-tát, theo lời Phật dạy, đối với những chấp kiến sai lầm của thời đó, nương theo chơn giáo, hoàng dương rộng rãi. Xin hãy xét kỹ, đừng lại mắc bệnh. Như trên đã nói, ba tính vô tính, nhị đế có, không, đều là Tông của kinh này, đến văn sẽ nói đầy đủ về các giáo. Nói về kinh này, tựa đề tên là Bát-nhã, tức lấy đó làm tông. Xem phẩm Như Lai, chia làm ba loại: Thật tướng Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã, Văn tự Bát-nhã. Tam tạng Từ Ân còn thêm hai loại: Cảnh giới Bát-nhã, Quyển thuộc Bát-nhã. Với ba loại trên, thành ra năm pháp: Tính Bát-nhã, tướng Bát-nhã, nhân Bát-nhã, cảnh Bát-nhã, bạn Bát-nhã. Có người nói, Tông của kinh này, Quán chiếu làm tông. Kinh nêu năm nhãn, tức là tuệ. Sinh không, pháp không, trí căn bản, trí, hậu đắc trí, xa gần gia hạnh, đều là tông của kinh. Trong mười bốn nhãn, thâm nhiếp hết tất cả.

Có người: Cửa kinh này lấy thật tướng làm tông, vì trong kinh nói: tính do các pháp, là chơn thật, không lai không khứ, không sinh không diệt. Có người nói là: cả hai nghĩa đó, hợp thành tông của kinh. Tính và tướng, tuy tên gọi khác nhau, nhưng thể và dụng, thì không sai khác. Nhân hoặc đủ khuyết, quả thì đều có. Lại nữa, cả hai là điều cầu chính, hoặc nhân hay quả, đều có tu chứng. Lại nữa, cả hai là thân chơn thật, hợp lập làm tông, vì nghĩa thuận hợp.

Hỏi: Cảnh, bạn, văn tự, sao không làm Tông?

Đáp: Vì hai Bát-nhã kia là gốc. Ba Bát-nhã này là ngọn. Lại nữa, cảnh và bạn, với chủ thể nêu giảng kia, có thể là đủ, chẳng cần lập thêm.

Hỏi: Kinh nói Nhị đế, sao không làm tông?

Đáp: Cổ đức đã nói, làm tông cũng được. Đó là trí chứng, sự lý

đều đủ, hơn nữa những điều đó đã thấu nhiếp trong ấy, không có gì khác. Phần nói về Tông của kinh đã xong.

Phần hai - Nói về Thể của kinh. Gồm có hai phần: trước thể sau tính. Nói về thể của Giáo, có chung có riêng. Nêu chung là: Luận Du- già quyển tám mươi một nói: 1. Thể của kinh có hai: văn và nghĩa. Văn là đối tượng dựa, nghĩa là chủ thể dựa. Do có thể nêu giảng, làm rõ văn nghĩa. Nêu riêng là: hai phần trên, lại chia làm năm; ba văn hai nghĩa. Văn có ba là: 1. Ẩn giả bàn thật, lấy thanh làm thể. Luận Câu xá viết: Có thuyết nói, Phật giáo dùng ngữ làm tự tính, nói pháp uẩn, đều do sắc uẩn thấu nhiếp, vì ngữ dùng âm thanh làm tự tính. Ý Phật giảng nói, người khác được nghe. Đối pháp luận thì dẫn chứng về âm thanh chứ không dẫn chứng các danh từ. Luận Duy thức nói: Nếu danh, cú, văn, lia thanh mà thật có thì các sắc chẳng phải thật đều có thể nêu giảng, cho nên nói là Phật giáo lấy âm thanh làm thể. 2. Ẩn thật bàn giả: các danh làm thể. Luận Câu xá nói: Có thuyết nói Phật giáo lấy danh làm tự tính, nói pháp uẩn đều do hành uẩn thấu nhiếp. Gọi là hành bất tương ưng làm tính, phải do có danh, mới nói thành giáo. Vì vậy thể của Phật giáo tức là danh. nghĩa là danh, cú, văn thứ tự theo nhau, thứ tự mà sắp xếp, thứ tự liên hợp, cho nên nói Phật giáo lấy các danh làm thể. 3. Giả thật hợp luận: tính dụng làm thể. Luận Thập Địa nói: Người nói và người nghe đều dùng hai sự mà được cứu cánh. một là tiếng (thanh), hai là chữ. Chữ là chỗ dựa vì thấu nhiếp cả danh, cú. hai sự trên thành bốn pháp: Thanh, danh, cú, văn, vì mỗi thứ đều có tác dụng riêng. Danh thì nêu giảng về tự tính, cú thì giảng giải về sai biệt. Văn tức là chữ, làm chỗ dựa cho hai thứ trên. Cả ba thứ đó, tuy lia thanh không có “thể” riêng khác, nhưng giả và thật thì khác nhau, cũng không phải chính là thanh. Do cảnh vô ngại giải của pháp và từ, có khác nhau. Pháp duyên với danh, từ duyên với thanh, nên nói Phật giáo lấy tính dụng làm thể. nghĩa có hai:

1. Thâu tóm cảnh theo tâm, duy thức làm thể. Kinh Hoa Nghiêm nói: Ba cõi duy tâm. Phần sau kinh này nói: Từ Sát-na đầu tiên, có bất khả thuyết thức, sinh hai pháp sắc và tâm của các hữu tình.

Luận Khởi Tín nói: Nếu lia tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới. Luận nói: tâm, tâm sở, sắc, bất tương ưng hành, các tính vô vi, đều không lia thức. Thức có sai biệt, thuyết là giáo chân thật, người nghe là pháp, tương tự nương pháp giới tịnh, bình đẳng lưu chảy. Nếu theo căn bản, chủ thể thuyết là tâm, nếu lấy ở ngọn, chủ thể nghe là thức. Sao biết được vậy? Duy thức Nhị thập Tụng Bồ-tát Thế Thân

tụng nói:

*Lược lần lượt tăng thượng
Hai thức thành quyết định.*

Nghĩa là: Vì các thức tướng tục sai biệt còn sót lại, mà các thức tướng tục sai biệt khác sinh ra, lần lượt cùng nhau làm thành duyên tăng thượng, cho nên nói là Phật giáo lấy duy thức làm thể.

2. Thâu nhiếp tướng quy về tính: Chơn như làm thể. Cho nên kinh nói: Tất cả pháp cũng như, cho đến Di Lặc cũng như.

Phần sau kinh này nói: Tất cả tuyên thuyết, âm thanh, ngữ ngôn, văn tự, chương cú, ở các kệ kinh thầy đều như, đều là thật tướng. Cho nên nói Phật giáo lấy chơn như làm thể.

Năm loại nêu trên, chung riêng cạn sâu, theo lý mà nói, tùy nêu một môn tức cùng thâu nhiếp lấy nhau không trái nhau.

Sau, nêu rõ về Tánh thâu tóm tướng quy về tính, tức là viên thành. Bốn môn trước chung cả y tha, viên thành. Nếu từ nơi những điều được nghe, làm biến đổi tâm hữu lậu, hoặc từ những văn nghĩa năng thuyết hữu lậu chỉ thuộc y tha, mà tâm vô lậu biến, hoặc thuyết vô lậu thuộc về chánh trí, chung cả viên thành thật, vì hữu vi vô lậu, thông cả hai tính.

Hỏi: Mười lăm hữu lậu trong mười tám giới, sao âm thanh cũng gồm trong vô lậu. Tự tánh của danh, cú, văn, đều là vô ký, sao có thể nói là chung cả vô lậu thiện?

Đáp: Theo tông Hữu bộ, nói mười lăm giới, chỉ là hữu lậu, các danh v.v... là vô ký. Nay ở đây là tông Đại thừa; Như Lai thuyết pháp thì thanh, danh, cú, văn đều là chân thiện vô lậu. Bồ-tát Thập địa, tùy thức mà phân định tánh. Nếu tâm vô lậu, người thuyết, người nghe, từ thức năng biến, là thiện vô lậu. Nếu tâm hữu lậu, người thuyết, người nghe, từ thức năng biến, là vô ký hữu lậu. Còn nhị thừa thuyết, nghe, chỉ là hữu lậu. Vì Tiểu thừa không có trí vô lậu thuyết, nghe. Chất ảnh các tâm hữu lậu, vô lậu tập hiện, như thường phân biệt.

Phần 3: Nêu đối tượng thâu nhiếp đón nhận: Phân hai: đối tượng được thâu nhiếp và đối tượng được gồm đủ.

Phần đối tượng được thâu nhiếp có năm phần: 1. Tạng; 2. Phần; 3. Thừa; 4. Thời; 5. Hội.

- Về tạng được thâu nhiếp: theo luận Du-già, nói có hai tạng: 1. Bồ-tát tạng; 2. Thanh-văn tạng. một ít giáo lý Độc giác nhập trong Thanh văn, gọi chung là Thanh văn tạng. Hoặc nói là ba tạng: 1. Tỳ-nại-da; 2. Tổ-đất-lâm; 3. A-tỳ-đạt-ma. Theo thứ tự là nêu giảng về giới, định, tuệ học. Hoặc nói là sáu tạng do Bồ-tát tạng và Thanh văn tạng,

mỗi tạng được chia làm ba tạng. Kinh này là thuộc về Bồ-tát tạng, thuộc tạng Tố đất lã trong Tam tạng.

- Về Phần được thâm nhiếp: Tức là Mười hai bộ kinh.

- Về Thừa được thâm nhiếp: Hoặc nói là nhất thừa, như kinh Pháp Hoa thuyết: Chỉ có pháp một thừa, không có hai, cũng không có ba. Hoặc nói là hai thừa như Nhiếp luận: 1. Đại thừa, tức là Thượng thừa; 2. Tiểu thừa, tức là Hạ thừa. Hoặc nói là ba thừa: 1. Bồ-tát thừa; 2. Độc giác thừa; 3. Thanh văn thừa. Trong các kinh đều thuyết giống nhau và thuyết về năm thừa, như phân biệt thông thường. Nay kinh này tức thuộc nhất thừa. Kinh Thắng man nói: Nhất thừa tức là Đại thừa. Trong hai thừa và ba thừa thì thuộc Bồ-tát thừa.

- Về Thời được thâm nhiếp: Lập thời giáo theo xưa, từ một đến năm. Pháp sư Từ Ân và Pháp uyển đều không chấp nhận, nay chỉ dẫn phần nghĩa chính. Ngài Tam tạng Từ Ân dựa theo kinh Giải Thâm mật quyển hai, lập ba thời giáo: kinh đó đã vì Bồ-tát Thắng nghĩa Sinh mà thuyết về ba tính và ba vô tính. Bồ-tát Thắng nghĩa Sinh đã lãnh hội một cách sâu xa, đức Thế Tôn khen ngợi là khéo hiểu được những điều vừa thuyết giảng. Bồ-tát Thắng nghĩa Sinh bạch Phật: Thế Tôn! Đầu tiên là ở thời thứ nhất, trong rừng Thí Lộc, trụ xứ của tiên nhân Ba-lani-tư, chỉ vì những người phát khởi hướng về Thanh văn thừa, mà dùng Tứ đế chuyển pháp luân lần đầu, tuy là rất mới lạ, rất hiếm có, tất cả thế gian, các hàng trời, người, trước đây không ai có thể như pháp mà chuyển. Nhưng ở thời đó pháp luân được chuyển, dù là hơn hẳn, dù là bao quát nhưng vẫn là chưa hiểu nghĩa, là chỗ đứng cho các sự tranh luận. Thế Tôn! Trong thời thứ hai, chỉ vì những người phát khởi tu Đại thừa, nương theo tất cả pháp đều không có tự tính, không sinh không diệt, bản lai tịch tịch, tự tính Niết-bàn, dùng tướng ẩn mật, chuyển chánh pháp luân, tuy là càng kỳ lạ, càng hiếm có hơn, nhưng ở thời đó, pháp luân được chuyển, tuy cũng là hơn hết, cũng là bao quát nhưng vẫn chưa hiểu nghĩa, làm chỗ đứng cho các sự tranh luận. Thế Tôn! Nay ở thời thứ ba, khắp vì những người phát khởi hướng đến tất cả thừa, nương theo tất cả pháp đều vô tự tính, không sinh không diệt, bản lai tịch tịch, tự tính Niết-bàn tánh không có tự tính, vì hiển rõ tướng, chuyển chánh pháp luân, rất kỳ lạ, rất hiếm có bậc nhất. Pháp luân đức Thế Tôn đang chuyển hiện nay là vô thượng, là toàn vẹn, là chơn liễu nghĩa, chẳng còn có chỗ đứng cho các tranh luận. Các kinh như: kinh A-hàm, Bát-nhã, Thâm Mật, phối kết với ba thời. Lại nữa, kinh Kim Quang Minh nói về ba pháp luân là: Chuyển, Chiếu, Trì. Chuyển pháp tứ đế, dùng

không để chiếu hữu là chẳng phải hữu phi không có thể nhân giữ. Nếu theo Đốn giáo thì thời chỉ duy nhất để đối với tánh bất định. Đại là do tiểu mà khởi, lần lượt đầy đủ, mà có ba thời. Kinh Giải Thâm Mật căn cứ theo đây để phân định. Nay ở kinh này, theo thứ tự lần lượt mà nói thì thuộc vào thời thứ hai. Nhưng theo tính của Đốn giáo thì đều không lập thời. Giả sử có lập thời thì kinh này thuộc về thời thứ ba. Vì sao biết thế? Kinh này đã nói rộng về mười bốn môn nhãn của Đại thừa, từ cạn đến sâu, đổi phàm thành Thánh, nói rõ về không và hữu, trình bày đầy đủ các hành vị, há chỉ thuyết về không mà thành thời thứ hai sao?

Hỏi: Kinh Giải Thâm Mật, căn cứ thuyết về “không” giáo mà quy định các kinh Bát-nhã thuộc về thời thứ hai. Lại nữa, ở trong kinh Đại Bát-nhã, có mấy đoạn văn kinh, chư thiên tán thán Phật nói là thời thứ hai. Sao nay lại nói trái với kinh?

Đáp: Như trong kinh kia nói “phi không hữu” là thời thứ ba, cũng như Kinh Hoa Nghiêm, theo lý thật mà nói: Thập Địa Hoa Nghiêm, Kim Quang Minh v.v... đều nêu rõ đầy đủ: Đại thừa là phi không chẳng phải hữu, trị đoạn hành vị nơi ba Hiền địa thứ mười, nên là thời thứ ba. Kinh này cũng vậy, sao lại thời thứ hai. Lại nữa, kinh kia căn cứ vào thứ lớp lần lượt để nói là thời thứ hai. Ở đây căn cứ vào đốn ngộ mà nói là thời thứ ba, tiến thối rõ ràng, sao lại trái với giáo pháp.

- Về Hội được thân nhiếp:

Kinh Đại Bát-nhã đều nương chung nơi bốn xứ, mười sáu hội mà thuyết. Nói bốn xứ là: 1. Núi Thấu phong ở thành Vương xá; 2. Vườn Cấp cô độc thành Thất-la-phiệt; 3. Điện Ma Ni bảo tạng ở cung trời Tha hóa; 4. Bên ao Bạch lộ nơi vườn Trúc lâm, thành Vương xá.

Về mười sáu hội, năm phần đầu không có ghi tên, chỉ dùng số thứ tự ghi về các mục, tiếp đến ba hội là lấy tên người thỉnh giáo: 6. Tối thắng thiên vương phân; 7. Mạn-thù-thất-lợi phân; 8. Na-già-thất-lợi phân. hai hội sau lấy những điều được nêu giảng làm tên: 9. Năng đoạn Kim cang phân - 10. Bát-nhã lý thú phân. Sáu phần còn lại, theo thứ tự của sáu độ để đề tên phần.

Kinh này trong bốn xứ là xứ thứ nhất. Nếu trong mười sáu hội thì kinh này không có hội. Nó như một ngọn núi chót vót đứng sừng sững giữa trời trong cả dãy núi dài nối nhau không dứt. Người vén mở nó thì như ngồi ngắm cả ba kỳ. Người dùng nó thì như xem cả địa thứ mười. Người mê ngắm xem nó thì hết mê hoặc. Người ngộ nhờ nó mà thăng cao. Hạnh môn Bồ-tát rõ như bàn tay, quả Phật lâu gần như nắm gương soi tâm. Tịnh tín thì phước vượt hà sa, trì đọc thì cuốn tan tai ương. Khiến

cho người dân được yên ổn và đất nước được giữ gìn, thì không gì lớn hơn ở đây, nhiều kiếp khen ngợi, nguyện gì được nấy.

Về phần đối tượng được đón nhận: Trước nói về căn tính, sau nói về giáo đón nhận. Về căn tính thì lập năm tính: Có rất nhiều thuyết, nêu chung thì gồm ba thuyết:

Có thuyết nói: Tất cả chúng sanh có năm loại tính: 1. Thanh văn tính; 2. Duyên giác tính; 3. Như Lai tính; 4. Bất định tính; 5. Vô chủng tính. Vì sao biết được tính định, bất định và loại sau cùng vô chủng tính? Theo Kinh Đại Bát-nhã quyển năm trăm chín mươi ba. Thiện Dũng Mãnh nói: Những người tính quyết định ở ba thừa và những người tính không quyết định ở ba thừa, khi nghe pháp này đã mau chóng phát tâm vô thượng chánh đẳng giác”. Tức là nói rõ về định hay bất định ở ba thừa. Kinh Phu Nhân nói: “Lìa thiện tri thức, những chúng sanh không nghe những pháp sai trái, nhờ thiện căn của trời người mà tự thành tựu”. Kinh Thiện Giới nói: Người không có chủng tính, do vì không có chủng tính, dù có phát tâm siêng năng, tinh tấn thực hành, cuối cùng cũng không thể chứng đắc vô thượng Bồ-đề”. Do vậy mà xét thì chủng tính gồm có năm loại.

Có thuyết nói: Tất cả chúng sanh đều có Phật tính, không có người định tính hay người vô tính. Vì sao nhận biết? Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy nói: Tất cả chúng sanh thấy đều có Phật tính. Lại nói: Tất cả chúng sanh đều có tâm, hễ có tâm thì đều sẽ chứng đắc Bồ-đề vô thượng. Căn cứ theo những lời văn ấy mà xét thì chúng sanh không ai là không có tính.

Có thuyết nói: Có tính hay không có tính, duy chỉ Phật mới biết được. Nhưng Phật Thế Tôn, tự tại ở pháp, mở rộng các giáo, tùy căn cơ mà thuyết giảng “có” hay thuyết giảng “không”, đều vì để lợi lạc, đừng khư khư cho lấy hoặc bỏ làm đúng.

Hỏi: Có và không thì trái nhau, sao lại lợi lạc?

Đáp: Hữu tình xưa nay chủng tính sai biệt. Nếu nghe nói là vô tính thì e bị rơi vào dòng kia, Phật vì họ mà thuyết không, khiến mau xuất ly.

Nếu nghe là hữu tính, thì mau khởi tiến cầu, Phật vì họ mà thuyết có, khiến không bị rơi lùi. Cho nên những điều Phật giảng nói đều là pháp luân. Nói “có” hay “không” đều vì làm lợi lạc. Luận Khởi Tín: do bản giác mê mà bất giác sinh, chiếu gốc về nguồn, ai cũng đều thành Phật. Về phần Giáo đón nhận: văn kinh không chọn lọc, để hiển bày tâm bí sâu xa của Phật cho nên tứ sinh ba cõi đều được hoá độ. Phần ba

đã nói xong.

Phần bốn: Theo văn chánh giải.

Chia làm hai: 1. Giải thích tên kinh. 2. Giải thích bản văn.

a. Giải thích tên kinh:

Bản dịch đời Tấn và đời Lương đều là: Nhân vương Bát-nhã. Không có hai chữ Hộ quốc. Bản đời Tần tuy có hai chữ Hộ quốc lại không có chữ Đa. Bản dịch mới vào đời Đường này, văn nghĩa đều đủ.

Trong phần giải thích tên kinh này, trước là giải thích tên chung, sau là giải thích phẩm hiệu. Trong phần giải thích chung, trước giải thích tánh rộng sau giải thích kết hợp.

So về tiếng Phạm và tiếng Đường: tiếng Phạm là Ma-nô, tiếng Hoa gọi là Nhân. Tiếng phạm Sản nại la, Trung Hoa dịch là Vương. Tiếng phạm Bạt-la hoa trung Hoa dịch là Hộ tiếng Phạm. La-sắt-trá-la, trung Hoa dịch là Quốc tiếng phạm. Bạt la chỉ nương: Hoa dịch là Trí tuệ, Cực trí. Ba-la-di-đa, Hoa dịch là Đáo Bỉ Ngạn, tiếng Phạm Tố-đát-lãm; Trung Hoa dịch là Kinh. Nay tên kinh này là Nhân Vương Hộ Quốc Bát-Nhã Ba-la-mật Đa kinh gồm mười một chữ, bốn chữ trên và một chữ sau cùng đều là tiếng Hoa, sáu chữ ở giữa là Phạm ngữ.

Chữ “Nhân” theo giải thích cổ như Đại truyện nói: Vua Thuấn không đấng mà cao, không đi mà xa, cung kính đối với thiên hạ mà thiên hạ xưng là nhân. Sách Lễ ký viết: Trên dưới cùng thân, đó gọi là nhân. Lại nói: ôn hoà, hiền hậu là gốc của nhân, kính cẩn thận trọng là đất của nhân. Khoan dung là việc làm của nhân...

Wương: là chúa, vua.

Hộ: là gia hộ, bảo vệ, che chở.

Quốc: là nước, khu vực, thành.

Bát-nhã: là tiếng Phạm, tiếng Hoa gọi là Trí tuệ.

Ba-la là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Bỉ Ngạn.

Mật đa là tiếng Phạm, có hai nghĩa: Đáo và Ly.

Kinh là tiếng Hoa, âm phạm là Tu-đa-la.

- Giải thích tên phẩm: Phẩm Tự-Đệ-nhất

Tự là nguyên do. nghĩa là nguyên do dẫn đến thuyết giảng Bát- nhã. Phẩm là loại, văn và nghĩa tụ tập, chia ra từng đoạn. Đệ là thứ bậc. Nhất là con số đầu tiên.

Cả bộ kinh này gồm có tám phẩm, phẩm này ở đầu nên gọi là đệ nhất.

b. Giải thích bản văn: gồm hai phần: 1. Chia chung các mục; 2. Giải thích văn kinh

Ngài Chân đế giải thích kinh này thì chia làm bốn phần: 1. Phần Phát khởi, tức là phẩm Tự đầu tiên; 2. Phần Chánh thuyết là năm phẩm tiếp theo; 3. Phần Vua được hộ quốc tức là phẩm thứ bảy; 4. Phần Lưu thông tức là phẩm Chúc luy.

Xưa có pháp sư Đạo An đời Tấn, chia các kinh làm ba phần: phần Tự, phần Chánh tông, và phần Lưu thông. Cho nên đến nay, thời Đại đường, ngài Tam Tạng Từ Ân dịch luận Phật Địa, Bồ-tát Thân Quang chú thích kinh Phật Địa, đều chia kinh làm ba phần. Tuy Đông độ và Tây thiên, cách nhau xa xôi, nhưng tâm Thánh ngấm khế hội, diệu chỉ thâm phù hợp. Nay chia kinh này cũng theo như trên, làm ba phần:

1. Phần Giáo khởi nhân duyên khởi giáo tức là phẩm Tự.
2. Phần lời Thánh giáo thuyết là sáu phẩm tiếp theo.
3. Phần y giáo phụng hành là phẩm Chúc luy.

Giải thích phần Tự thứ nhất, văn phân làm hai: Trước là nêu rõ Tự chung tức “Như vậy v.v...” Sau là nêu rõ về Tự riêng, là “Bấy giờ, đức Thế Tôn.

Nhưng hai từ này chung làm năm đôi (cặp) nghĩa: 1. Đôi chung, riêng: Các kinh là chung, có bộ là duyên riêng; 2. Đối chứng, phát: Vị đầu tiên truyền pháp dẫn chứng khiến tin. Người sau nói pháp là duyên riêng phát khởi; 3. Đối trước sau: Văn kinh bắt đầu “Như vậy” sau đó là giáo thuyết tức là trước. Văn kinh “Bấy giờ...” là sau duyên với phần đầu trước; 4. Đối thầy, trò: Như lai thuyết là thầy. A-nan thỉnh là trò; 5. Đối hiện, vị: A-nan sau đó thỉnh là lai. Đức Phật thuyết pháp là duyên khởi đương thời hiện tại.

Ba đối sau đều không theo thứ tự, chỉ chọn ngữ thuận theo nghĩa tức dựa vào kinh. Hai đối trong danh nghĩa đã đủ. Vì muốn hiểu rõ lý lẽ nên lập thành năm đối.

Giải thích Tự chung, có ba môn phân biệt: 1. Nguyên nhân kinh phát khởi chữ “Như thị”; 2. Lý do kiến lập; 3. Sự khai hợp khác nhau.

Nguyên nhân phát khởi chữ “Như thị” ở đầu các Kinh: Theo kinh Đại Bi, thì ngài Ưu-ba-di dạy A-nan và hỏi. Theo kinh Đại Diễn thì Ngài A-nậu-lâu, đầu dạy A-nan và hỏi. Theo trí Độ luận, quyển thứ hai nói: Khi Phật Niết-bàn ở rừng cây Sa la, đầu quay về hướng Bắc mà nằm, bấy giờ, A-nan trong lòng rất buồn phiền, rầu rĩ, A-nậu-lâu-đậu mới bào A-nan: Ông nay buồn rầu, quên mất những việc nhận làm. Kinh Đại Diễn nói: A-nan thỉnh Phật bốn việc: 1. Sau khi Phật diệt độ chúng Tỳ kheo dựa vào ai làm Thầy? 2. Trụ vào pháp nào? 3. Điều phục các Tỳ kheo có tính ác như thế nào? 4. Đầu mọi kinh nên để chữ (câu) gì?

Đức Phật bảo A-nan: Sau khi Ta diệt độ, lấy Ba-la-đề-mộc-xoa làm Thầy của các ông. Trụ vào pháp Tứ niệm xứ. Dùng pháp Phạm im lặng xử trị các Tỳ kheo có tính ác, chỉ im lặng đuổi đi, không nên đánh, mắng. Đầu tất cả kinh nên để câu “Như thị ngã văn...”

Vì sao A-nan chỉ hỏi bốn việc? Đại khái ý muốn hỏi làm sao cho Tam bảo trường tồn chẳng đứt đoạn. Lấy giới Luật làm Thầy thì Phật bảo không đứt đoạn. Đầu kinh để chữ “Như thị” và trụ vào Tứ Niệm Xứ thì pháp bảo không đứt đoạn. Tỳ kheo hòa hợp thì tăng bảo không đứt đoạn. Tam bảo không đứt đoạn, thì tồn tại lâu dài ở đời, lợi lạc vô biên. Cho nên Phật sắp Niết-bàn A-na chỉ hỏi bốn việc.

Lúc Ngài A-nan kết tập kinh tạng cẩn trọng tuân theo lời Phật dạy, để đầu các kinh là chữ Như thị.

Lý do kiến lập: Có bốn ý kiến lập chữ “Như thị”: 1. Loại trừ nghi ngờ; 2. Sanh tâm tin; 3. Phân biệt tà thuyết; 4. Hiển bày chánh thuyết.

Về loại trừ nghi ngờ, theo Sơ ký của ngài Chân Đế nói: Như chi tiết trong Luật ghi: Tỳ kheo A-na khi đang trên tòa cao tuyên nói pháp tạng (kinh), đại chúng có ba điều nghi: 1. Nghi A-nan là Phật. Do tâm đại bi nên xuất Niết-bàn mà thuyết pháp chẳng? 2. Nghi Phật từ phương khác thị hiện đến thuyết chẳng? 3. Nghi A-nan đã chuyển thân thành Phật thuyết pháp chẳng?

Vì ba nghi ngờ ấy, nên nói “Như thị” để loại trừ không còn nghi nữa.

Sanh tâm tin: Trí Độ Luận ghi: Nói thời gian, phương sở, con người (người nghe) khiến sinh tâm tin. Lại nói “Tôi nghe như vậy” để sinh tâm tin. Tin thọ phụng hành để sinh trí tuệ. Đức tin là khả năng hội nhập trí tuệ, khả năng vượt qua. Văn không có ước lệ rườm rà, không tin thì không thể truyền. Do khởi tâm tin những lời nói thuận lý lẽ, do thuận lý lẽ tức đạo Thầy trò thành tựu, đều thuận tòng theo lời pháp. Thế nào gọi là tin? Tin đứng đầu trong mười một tâm sở thiện. Tánh của nó là làm lắng sạch những tâm sở khác. Như hạt châu Thanh thủy có thể làm trong sạch nước đục. Nó đối trị tâm bất tín vẫn đục, lấy vui thiện làm nghiệp, là gốc của các hạnh lành.

Nhân duyên gì ở đầu kinh sinh tâm tin là trước hết? Vì tín căn đứng đầu trong năm căn nên liệt kê trước, có tín căn mới có thể sinh vạn điều thiện, vì tín lực đứng đầu trong năm lực, có tín lực, thì mà không thể phá động. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: Tín là nguồn mạch của Đạo là mẹ của công đức. Lại tiến đến dục (mong muốn) pháp thiện của ba Thừa. Do có tin nên khởi mong cầu tốt đẹp. Tin là chỗ dựa đầu tiên

sinh ra đục, lại phục nhẵn trong kinh này, đầu tiên nêu ra tâm Thập tín, là căn bản Thánh thai. Luận Hiển Dương nói về Thất Thánh tài thì Thánh tài đầu tiên là Tín, tiến đến Giới, Văn, Xả, Tuệ, Tàm và Quý. Luận chánh lý nói có bốn loại làm cho tâm lắng sạch: Phật, Pháp, tăng và Giới. Do tin Tam bảo, nên có thể vượt khỏi đọa cõi ác, tin Giới là nhân có thể lìa bần tiện, cứng phủ kim cương, bốn thứ chẳng hoại. Luận Câu xá nói: Cứu vớt chúng sanh thoát khỏi bần lây sinh tử. Phần Tự khiến sinh tín như tin vào một cánh tay cứu chúng sanh, phần chánh tông sau là một cánh tay của giáo pháp Phật. Cả hai tay tiếp sức cho nhau cứu chúng sanh thoát khỏi bần lây sinh tử.

Trí Độ Luận nói: Có tâm tin, như người có tay đến núi báu tùy ý lấy giữ, không có tay thì không lấy được gì. người có tâm tin, đến núi Phật bảo, đắc đạo quả, người không tâm tin chỉ hiểu văn nghĩa, mà rộng không chẳng chứng đắc gì. vì thế cho nên phần đầu kinh nói “Như thị” là để sinh tâm tin.

Phân biệt tà thuyết: Các bọn ngoại đạo đều đem giáo pháp của mình thây vào sắp xếp hai chữ A, Âu khởi đầu, nói Phạm vương huấn trị thế gian có bảy mươi hai chữ (mẫu tự) chúng sanh chuyển yếu, phạm vương giận dữ nuốt lấy các chữ, chỉ hai chữ này còn ở hai bên mép miệng. Chữ A tiêu biểu không, chữ Âu tiêu biểu có. Cho nên, đặt đầu cho giáo pháp của họ. Nay Đức Phật Thế tôn dạy để chữ “Như thị” ở đầu các kinh là để phân biệt với tà thuyết hóa.

Hiển bày chánh thuyết: Tam bảo là cát tường nhất. Đầu kinh của ta nói chữ Phật tức là Phật bảo. Câu “như vậy”. Một thời, ở xứ... tức là pháp bảo. Hai chữ “Tôi nghe” và chúng Tỳ kheo tức là Tăng bảo. Nêu đầy đủ Tam bảo, là hiển bày chánh đạo.

Sự khai hợp khác nhau: Theo sơ ký của Ngài Chân đế thì chia (khai) làm bản sự:

Tôi nghe là hai sự. Năm sự còn lại như văn kinh.

Nay theo Trí Độ Luận, nói chung có sáu nghĩa: 1. “Như vậy” (như thị) là tín thành tự; 2. Tôi nghe là nghe thành tự; 3. “Một thời” là Thời thành tự; 4. “Phật” là Chủ thành tự; 5. “Vương xứ v.v...” là Xứ thành tự; 6. Tỳ kheo v.v...” là Chúng thành tự.

Bồ-tát Thế Thân, Bát-nhã Đẳng luận cũng nói có sáu nghĩa. Như Tụng nói: Ba nghĩa trước chứng minh đệ tử, ba nghĩa sau dẫn chứng Thầy nói, tất cả Tu-đa-la, sự việc đều như thế. Giảm xuống còn năm cho đến một, đều có nghĩa. (Rộng như văn kia, e nhiều nên nay không thuật).

Nay giải thích Tự chung tuy có sáu nghĩa thành tựu nhưng tạm thời giải thích năm nghĩa đầu. Nghĩa đó như thế nào?

Kinh: tôi nghe như vậy. một thời, phật ở tại núi thứu phong thuộc thành vương xá.

Giải thích: “Như vậy”: là pháp đã nghe không có sai sót. Lược nêu ba giải thích:

1. Giải thích riêng về “Như thị” (như vậy). Pháp sư An nói: Có không đều không hai, gọi đó là Như. Như chẳng phải là hữu, vô, gọi đó là Thị. Như mà không có gì là Như, Thị mà không có gì là Thị, nên gọi là Như thị. Chú giải kinh vô lượng nghĩa nói: Người chí nhân thuyết pháp là để hiển rõ Như, duy chỉ như mới là thị, nên nói là Như thị.

Lương Võ đế nói: Như là chỉ về pháp, Thị là định rõ về từ ngữ. Lời nói như thế là lời của Phật đã thuyết.

2. Kết hợp giải thích “Như thị”. Ngài Chân đế giải thích hai chữ “Như thị” là nghĩa quyết định. Quyết định có hai: Văn và lý. Văn là năng thuyên (chủ thể nêu giảng), Lý là sở thuyên (đối tượng được nêu giảng). A-nan truyền văn và lý quyết nhất định chấn như lời Phật đã nói.

Ngài Pháp Trí giải thích: “Như thị” là từ ngữ của Tôn giả A-nan tự tỏ bày. Lời Đức Phật nói, ý chỉ sâu xa, chẳng thể lường xét, đầu đuôi chương cú, chính là như vậy.

Luận Phật Địa nói: “Như thị” nói chung, chuyển dựa theo bốn nghĩa: 1. Theo thí dụ: Như có người nói phú quý như vậy, Sa-môn như vậy; 2. Theo dạy bảo: Như có người nói, ông phải đọc tụng kinh luận như vậy; 3. Theo hỏi đáp: Như có người hỏi: ông kể lại những điều ông đã nghe trước đây chăng? Đáp: Tôi nghe như vậy. 4. Theo sự chấp nhận: Duy chỉ theo nghĩa này. nghĩa là: khi kết tập, chư chúng Bồ-tát đều cùng thỉnh nói: như ông đã nghe nên nói lại như vậy. Bồ-tát truyền pháp liền nhận lời: sẽ nói như vậy, như tôi đã nghe.

Lại nói Như thị” để khẳng định tâm tin. Nghĩa là đúng như pháp tôi từng nghe xưa kia, sự này đúng như thế, nay tôi nói quyết định không sai khác. Phần tóm lược dẫn sáu văn, như Luận kia diễn rộng. Nói “Tôi nghe” là biện minh khả năng nghe và người, không có lỗi phi căn. Lại phân làm ba:

1. Ngã (tôi) có ba loại: Một là loại Ngã của ngoại đạo vọng cố chấp. Hai là tạm thời sắp đặt như Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại bát Niết-bàn, loại trừ điên đảo của Nhị thừa mà gượng sắp đặt chữ Ngã... ba là thế gian lưu truyền rộng rãi chữ Ngã, chỉ danh xưng tự mình (tôi).

Thế của biến kế vốn không có, viên thành vốn vô tướng, Bồ-tát truyền pháp trong y tha thuần thế gian giả nói xưng là ngã.

Hỏi: căn bản các Phật thuyết pháp để trừ bỏ ngã, sao không nói về ngã mà nói ngã văn (Tôi nghe)

Đáp: Luận Du già quyển thứ sáu nói có bốn nghĩa: 1. Dễ cho việc nói năng. Nếu nói vô ngã thì để hiểu thông Uẩn, Xứ, giới, là biết nói đến cái gì? 2. Thuận theo thế gian; 3. Trừ bỏ sợ vô ngã. Nói vô thì vì ai mà tu đạo? 4. Vì tuyên thuyết sự nghiệp nhân quả nhiệm tịnh của tự, tha, khiến sinh tâm tin, hiểu quyết định. Do đó, nên xưng là ngã.

Trí Độ Luận quyển một nói: Vì Thế giới Tất đàn trong bốn loại Tất đàn nên nói có ngã, tức nghĩa tương đương thuận theo thế gian của Luận Du già.

2. Nói “Văn” (nghe) Theo luận Bà-sa quyển mười hai nói: Theo tông Tát-bà-đa, đây là tai nghe, không phải thức. Tôn giả pháp cứu nói thức nghe không phải tai nghe. Luận Thành Thật nói: Các sư Thí dụ cho tâm, tâm sở pháp hòa hợp có thể nghe. Nay theo tại Tập luận của tông đại thừa quyển hai nói: Chẳng phải tai có thể nghe, cũng chẳng phải thức. Vì tất cả pháp không có tác dụng. Do có hòa hợp nên giả lập là nghe. Nếu xét trội về căn thì nói tai nghe vì tai là căn sở y. nếu xét theo khả năng phân biệt thì nói thức nghe. Đây đủ cả hai nghĩa thì nói Căn, Thức nghe.

Luận Du-già quyển năm mươi sáu nói: Tự tánh các pháp là mọi duyên sinh, diệt trong Sát-na, nên không có tác dụng. Trí Độ Luận quyển sáu nói: Chẳng phải tai và thức Ý v.v... có thể nghe; các duyên hòa hợp nên được nghe tiếng. Lại nhĩ căn chỉ nghe được tiếng không nghe được giáo. Nếu xét theo danh, cú thì chỉ ý thức nghe. Vì thế Du-già nói: Nghe nghĩa là Tỉ lượng. Nhưng bởi nhĩ thức trực tiếp nghe tiếng là cánh cửa cho ý bước vào mới được nghe. Bỏ những tai v.v... ra gọi chung là “Tôi nghe”. Vì thế Luận Phật Địa nói: Ngã là ái giả mượn của các uẩn thế tục. Nghe là nhĩ căn phát ra thức nghe luận. Phế bỏ riêng, xét theo chung nên nói “Tôi nghe”

Hỏi: Có cần bỏ riêng để nói chung là “Tôi nghe” chẳng?

Đáp: Không nói tôi nghe, chỉ nói tai nghe, thì tai ấy chung, là tai của ai nghe? Lại khi nghe thì căn, cảnh, không gian tác ý, phân biệt, chủng tử nhiệm tịnh và căn bản y, nhất nhất bày hiện đủ trở thành rộng nhiều, nếu dùng một nghĩa trong số ấy thì không trọn vẹn, nên phế bỏ riêng, lập chung nói Tôi nghe là vậy.

3. Hỏi đáp:

Hỏi: Vì Phật thuyết pháp nên nói Tôi nghe hay vì Phật không thuyết mà nói Tôi nghe?

Đáp: Luận Phật Địa vốn có hai giải thích: 1. Theo như các ngài Long Quân Vô Tánh nói: Chư Phật Như lai chỉ có ba pháp: Đại định, trí và bi, từ lâu đã xa lìa hý luận, từng không hề thuyết pháp. Do bản nguyện từ bi duyên lúc cùng văn nghĩa trên nhận thức của chúng sanh tương sinh, nên mặc dù trực tiếp dựa vào lực tự thiện căn phát khởi, nhưng xét theo duyên mạnh, gọi là Phật thuyết. Ví như lực tăng thượng của chư Thiên..., khiến cho trong mộng thấy, được luận bàn chú. Như Ngài Thân Quan nói: Thân Phật vốn có đủ Uẩn, Xứ, Giới, do lìa phân biệt nên gọi là không hý luận đâu phải không thuyết pháp mà gọi là không hý luận! Nghĩa là thích nghi với lực thiện căn của người nghe, và do duyên lực bản nguyện của Như lai nên văn nghĩa trên ý thức tương sinh, do lực thiện căn của Phật phát khởi hạnh lợi tha gọi đó là Phật thuyết. Tâm thức của người nghe mặc dù không trực tiếp nhận được lời Phật thuyết, nhưng vì tướng pháp thuyết ấy phân minh hiển hiện. Do đó gọi là “Tôi nghe”.

Hỏi: A-nan sinh ra đúng ngày Đức Phật thành đạo, sau hai mươi năm làm thị giả của Phật, các giáo pháp trước đây, đâu được trực tiếp nghe?

Đáp: Có bốn ý nghĩa: 1. Do bốn nguyện lực. Vì kiếp quá khứ làm vị trưởng giả cúng dường một Sa di tụng kinh, nên nay được lực Tổng trì. Trong kệ của Ngài Long Thọ viết có đoạn. Diện mạo sáng trong như trăng rằm, mắt đẹp như đóa hoa sen xanh, bao nhiêu Phật pháp như biển cả, đều chảy vào tâm của A-nan; 2. Nhờ Phật gia trì. Trong kinh Báo Ân nói: Phật hóa nhập vào tâm thế tục, khiến cho A-nan biết. Lại nói: Phật thuyết tóm lược, nêu lên ý chính, mà A-nan có thể hiểu hết; 3. Nhờ lực Tam-muội: Kinh Kim Cương Hoa nói: A-nan chứng đắc Tam muội vương Phật tánh, giác tánh tự tại thấy đều nhớ hết; 4. Lực nghe pháp. Kinh Quán Phật Tam muội Hải, quyển thứ năm nói: A-nan nghe Phật thuyết Bồ-tát hạnh, liền nhớ lại các kinh tạng mà Phật đã thuyết trong chín mươi ức quá khứ. Kinh Pháp Hoa quyển bốn nói: Tự mình nghe, được thọ ký... tức thời pháp tạng của chư Phật trong vô lượng ngàn ức kiếp quá khứ, thông suốt vô ngại, giống như nay nghe, bèn nói kệ: Thế tôn rất hiếm có, khiến con nhớ quá khứ, vô lượng chư Phật pháp, như nay con được nghe.

Hỏi: Tôn giả A-nan đã là Thanh văn sao có thể trì pháp tạng Đại thừa?

Đáp: Tập pháp truyện ghi: Có ba loại A-nan: 1. A-nan, Trung Hoa dịch là Khai Hỷ, trì Thanh văn tạng; 2. A-nan Bạt đà, Trung Hoa dịch là Hỷ Hiền, trì Độc giác tạng; 3. A-nan Già la, trung Hoa dịch là Hỷ Hải, trì Bồ-tát tạng. Nhưng thật ra, A-nan tổng trì cả ba tạng, tuy có ba tên gọi nhưng chỉ là một A-nan. Lại Luận Kim cương Tiên và kinh A-xà-vương sám hối do ngài Chân Đế dẫn chứng cũng nói như đây.

Hỏi: Các Bồ-tát rất nhiều đều có thể trì Phật pháp tạng, sao chỉ giao A-nan, không giao cho các Bồ-tát?

Đáp: A-nan đương thời theo hầu Như lai, trời, người đều biết, sự thuật tả chân thật hơn, nên được giáo trách nhiệm truyền đăng. Các Bồ-tát do hình tướng đối khác, xứ sở lưu động vì lợi lạc chúng sanh, trang nghiêm quốc độ, mỗi mỗi tự duyên không thể đồng một tiêu biểu, chỉ có A-nan mới nói. Tôi nghe là phù hợp. Trí Độ Luận nói: A-nan đánh lễ Tăng rồi, ngồi tòa Sư tử, nhất tâm chấp tay hướng đến phương Phật nhập Niết-bàn, nói như thế này: Khi Phật thuyết pháp đầu tiên, lúc ấy Tôi không thấy biết, như vậy lần lượt được nghe pháp Phật thuyết ở Ba-la-nại. Bấy giờ, có ngàn vị A-la-hán nghe nói thế, bay lên hư không cao đến bảy cây Đa-la đều nói: Vô thường lực lớn, như tận mắt chúng tôi thấy Phật thuyết pháp. Nên ngày nay, mới nói là “Tôi nghe như vậy”. Luận Phật Địa nói: Nên biết Ý nói “Tôi nghe như vậy” để tránh lỗi lầm sơ xuất thêm bớt lời Phật dạy. Nghĩa là pháp như vậy, tôi đã nghe từ Phật, không nghe lần lượt từ người khác chỉ bày. Người nghe có khả năng nhận lãnh pháp được nghe chính xác không thêm bớt, không phải hạng ngu tối không có khả năng nghe, điều được nghe hoặc có thêm bớt thay đổi. Người truyền giáo của Phật khi kết tập pháp, Y theo giáo của Phật, đầu tiên nói lời này, vì để cho chúng sanh cung kính tin thọ, nói pháp tôi nghe từ Phật là như vậy, tức văn nghĩa quyết định không có thêm bớt. Nhờ đó, người nghe nghe đúng, tư duy như lý mà siêng năng tu học.

Nói “một thời”, tức Thời thành tựu Như Lai thuyết pháp, khéo ứng hợp với căn cơ, hội ngộ không sai, gọi là một thời.

Theo Phật Địa Luận, có ba nghĩa: 1. Nghe và nói cùng một lúc. Đó là dựa theo Sát-na tương tục không dứt, nghe và nói cho đến cuối cùng, gọi chung là một thời; 2. Là sát-na lãnh ngộ cùng một lúc, một thời. Hoặc người thuyết đắc Đà-la-ni, ở nơi một chữ, trong khoảng một Sát-na, trì và thuyết tất cả pháp môn. Hoặc người nghe đắc nhĩ căn thanh tịnh, trong một Sát-na, khi nghe một chữ, với tất cả những điều khác đều không bị chướng ngại, đều có thể lãnh thọ, gọi là một thời.

Đó là những người thượng căn, ở một Sát-na nghe và nói mà lãnh ngộ; 3. Nói và nghe cùng trong một lúc, hoặc cùng gặp nhau một lúc, không có phân biệt, gọi là một thời.

Hỏi: Theo Đại thừa, quá khứ và vị lai, đã chẳng thật có ở trong ba đời, vậy cái gì gọi một thời?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Đạo lý thời: Người thuyết, người nghe tuy chỉ các hành của năm uẩn hiện tại từng Sát-na sinh diệt, chỉ có một niệm về pháp hiện tại, nhưng có sự tiếp trước dẫn sau, tức lấy sự tiếp trước đó, giả gọi là quá khứ, lấy những thứ dẫn sau đó, giả gọi là vị lai. Đối với hai loại ấy mà nói là hiện tại, thời quá khứ và vị lai kia đều dựa trên pháp hiện tại mà giả lập. Do vậy nói là người nghe sự việc nối tiếp đến cứu cánh, giả lập ba thời, gọi chung là một thời, chẳng phải là một thời của một sinh diệt.

2. Duy thức thời: Trên thức tâm, biến làm tướng trạng ba thời mà khởi. Nhưng người thuyết, người nghe, thật thì hiện tại, tùy theo phần hạn của tâm mà biến đổi thành dài hay ngắn, các sự đầu, cuối, gọi chung là một thời. Như mộng thấy, nhiều cảnh sinh ra, nhiều đời, tỉnh dậy chỉ là tâm, đều không có cảnh thật.

Hỏi: một niệm thuyết, nghe, sinh rồi liền diệt, làm sao trên thức tu tập để phát sinh hiểu biết?

Đáp: Tuy chỉ một niệm, do trước đã nghe, lần lượt huân tập, nên trên thức tâm sau, kết nối sinh, hiểu những điều nghe trước, tu tập hiển hiện. Như nói “các hành vô thường”, khi đến chữ “thường” thì ba chữ trước, cùng một lúc tu tập, cho đến sau đó, một kệ một phẩm, kết nối nhau cũng vậy, cho nên tuy là sinh diệt, nhưng nghĩa thuyết giảng, thọ nhận đều thành. nghĩa của năm tâm như phân biệt thông thường.

Hỏi: Một và thời, lấy gì làm thể?

Đáp: Luận Thành Thật, Câu xá, Kinh bộ, nhiều tông, hai giả thật này, đều là tính của năm uẩn vì là pháp hữu vi trong môn xứ, giới. Nay theo Đại thừa, tự có ba giải thích: 1. Trí luận nói: Các pháp về số và thời, thật ra không có gì cả, vì chúng không thuộc về Ấm, Nhập, Trì. Ấm Nhập, Trì là Uẩn, Xứ, Giới; 2. Luận Phật Địa nói: Thời là trên pháp hữu vi, giả lập phần vị hoặc là phần vị trên tâm, vì hình ảnh nương vào sắc tâm mà giả lập; 3. Luận Bách pháp: một và thời, tức là nương vào sắc tâm giả lập phần vị. Đó là số và thời bất tương ứng. Trong môn năm uẩn thì thuộc hành uẩn thân nhiếp. Trong môn Xứ, Giới, thì thuộc pháp xứ, pháp giới, vì là cảnh của ý thức, cũng tức là số thế thức của luận

Du-già.

Hỏi: Phạm và Thánh cùng nghe thì nói chung là một thời. Tịnh và uest cùng lúc, đúng thì phải nói là một xứ?

Đáp: Tịnh và uest vốn đã khác nhau, nên được nói xác định, còn thời gian thì có hàng vạn thời khác nhau, nên nói chung là một. một thì hợp với căn cơ phạm Thánh hơn kém, lợi, độn, ngẩn, dài, có nhiều sai biệt, không thể nêu ra xác định, nên nói chung là một thời.

Nói “Phật” là hóa chủ tức Chủ thành tựu. Trí Luận quyển thứ hai, nói có năm loại người có thể thuyết giảng: 1. Phật; 2. Thánh đệ tử; 3. Chư Thiên; 4. Thần tiên; 5. Biến hóa. Lược bớt bốn loại, chỉ nêu Phật.

Tiếng Phạm gọi là Phật đà, Trung Hoa dịch là Giác Giả (người giác ngộ). Theo luận Khởi Tín, Giác là tâm thể lìa niệm, vĩnh viễn lìa tâm vọng niệm bất giác, có đại trí tuệ, sáng tỏ chiếu khắp, ngang hư không giới, không đâu là không hiện bày, gọi đó là giác. Giác, ấy đủ ba nghĩa: Một là: Tự giác. Giác biết tự tâm vốn không sinh diệt, khác với phạm phu. Hai là: Giác tha. Giác tất cả pháp đều là như thị, khác với Nhị thừa. Ba là: Giác mãn. Lý cứu cánh viên, gọi đó là mãn, khác với Bồ-tát. Luận Phật Địa nói: “Đủ Nhất-thiết-trí, Nhất-thiết-chủng-trí, tự mình khai giác, cũng mở giác cho tất cả hữu tình. Như tỉnh giấc mộng, như hoa sen nở, nên gọi là Phật”. Nhất-thiết-trí là: trí tự khai mở, như trí tỉnh mộng, trí quán ở không, lý trí, chân trí, vô phân biệt, trí như vốn có. Nói theo tướng chung, là trí chứng chơn. Nhất-thiết-chủng-trí là; trí giác hữu tình, như trí hoa sen, trí quán ở hữu, trí sự, trí tục, trí hậu sở đắc trí, hết thấy sở hữu. Nói theo tướng chung là trí đạt tục.

Hỏi: Căn bản trí và Hậu đắc trí, thể của chúng là đồng hay khác?

Đáp: Dựa theo phần sau kinh này, do đế mà chia hai. Thể của trí chỉ là một, thấu đạt một hai chơn đệ nhất nghĩa. Cảnh thì hai, trí thì một, đến phần sau kinh sẽ rõ.

Nói “Ở tại núi Thứu Phong thuộc thành Vương xá”: là Xứ thành tựu chỉ về nơi chốn. Chỗ ở du hóa, gọi đó là trụ. Luận Phật Địa nói: Nếu không nói về nơi chốn và người là chủ thể thuyết, thì chẳng biết pháp đó được thuyết giảng ở đâu? Ai thuyết? Tất cả sẽ sinh nghi ngờ, nên cần phải nói đủ.

Văn phân làm hai: Trước giải thích thành, sau giải thích núi. Tiếng Phạm là Na thổ đà, Trung Hoa dịch là Thiện Thắng, hoặc Vô não hại. Lại tiếng Phạm là Ma-già-tinh, Trung Hoa dịch là bất giác. Chữ Đà nghĩa là xứ. Gọi là xứ Bất ác cúng dường gọi là Tinh xứ quốc. Xưa nói Ma-già-đà, Ma kiệt-đà. Mặc kệ đà đều không đúng, mà là quốc hiệu.

Hạt-la-xà-cật-tứ là tiếng phạn Trung Hoa dịch là Vương-xá, tức tên của thành. theo luận Tỳ-bà-sa có ba giải thích: 1. Vương tử Bà-tẩu cùng nhân dân dựng xá (nhà) để ở bị quỷ thần phá hoại, chỉ còn lại nhà của vua là không bị phá. Bảy lần đều phá như vậy, Thái tử bèn bảo khi xây lại nên đề tên trước nhà là nhà của vua (vương xá), do đề tên ấy nên không bị phá hoại. Nhân đó mà có tên vương xá; 2. Chỗ ở của chuyển luân vương nối tiếp nhau ra đời, gọi là Vương xá; 3. Tứ thiên vương cùng A-tu-la khoan biển sữa tìm cam lộ, ở trong núi này dựng nhà để ở. Bảy ngày giữa cam lộ rồi sau mới phân ra, do đó đặt tên là Vương xá thành.

Trí Độ luận quyển thứ ba cũng có ba giải thích: 1. Vua nước Ma-già-đà đầu tiên sinh một người con có một đầu, hai mắt, bốn tay. Sau lớn lên, dùng uy lực thu gom các nước bắt một vạn tám ngàn vua các nước nhốt trong năm núi. Vì uy thế lớn mạnh thống trị là Diêm-phù-đề, nhân đó đặt tên núi này là Vương xá thành; 2. Vua nước Ma-già-đà trước ở trong thành bị hỏa hoạn, rồi xây dựng lại. Cứ một lần xây lại một lần bị cháy, như thế đến bảy lần xây rồi lại cháy. Vua tìm thấy năm ngọn núi này bao trùm lại như thành lũy, tức liền xây cung điện giữa năm núi để ở. Vì thế nên có gọi Vương xá thành; 3. Thời xa xưa nước này có vị vua tên là Bà-tẩu, chán đời xuất gia, thân làm một tiên nhân. Người con tên là Quảng-Xa, kế thừa vương vị. Với suy nghĩ tìm một nơi riêng biệt để ẩn tu, nhân một ngày đi săn đến năm ngọn núi này thấy cảnh hùng vĩ, địa thế bao quanh lại rất uy nghiêm, tốt đẹp bèn bỏ thành ở trong đây. Do đó gọi là Vương xá thành. (Diễn rộng như Luận kia).

Tây vực ký ghi: Cư-xá-yết-la-bổ-la thành, đời Đường dịch là Thượng Nha thành, ở chính giữa của nước Ma-kiệt-đà là chỗ ở của các đời quân vương cổ đại. Nơi này xuất hiện nhiều loại cỏ cây cát tường thượng hạng, nhân đó lập tên là Thượng Nha. Núi cao bốn phía giáp vòng bao phủ như quách bên ngoài. Từ Đông qua Tây dài, từ Nam qua Bắc ngắn, chu vi một trăm năm mươi dặm. Tử thành trong cung chu vi hơn ba mươi dặm, cây Yết-ni-ca trồng khắp các đường đi, hoa thơm ngào ngạt, sắc rực rỡ hoàng kim, đêm xuân trăng tỏ, rừng đầy ắp sắc vàng. Vua Tần-tì-sa-la thường đến ở thành này. Nhận thấy các hộ sinh sống phần nhiều hay gặp hỏa tai, bốn phía nhà đề phòng hỏa tai không lúc nào ngơi, từ sản phá nghiệp, dân tình ta oán chốn ở chẳng an, Vua bèn nói: Ta không không có đức đối với đám kẻ dưới, trung thành, phải tu đức hạnh gì khả dĩ thoát khỏi tai này? Quân thần thưa: Đại vương dùng đức sửa trị, dạy bảo muôn dân đều sáng tỏ, do dân ngu không cần

thận mới bị hỏa tai. Nay vua nên chế phạt nghiêm minh kẻ gây tội để làm gương cho kẻ sau. Nếu có họa tai, nên truy tìm nguồn gốc, phạt tội kẻ thủ phạm bỏ trong rừng lạnh mất mạng mà chết, ắt những người khác sẽ tự cẩn thận. Vua khen là kế chước hay, lệnh thông cáo khắp nơi. Bỗng một hôm trong cung vua bị cháy, vua bèn nói các thần, ta sẽ tự vào rừng lạnh, và lệnh Thái tử nhiếp lấy chính sự, nhằm để sáng tỏ quốc hiến nghiêm minh nên đời cư. Lúc ấy Vua Phệ-xá-tu nghe vậy bèn xây một sắc thành, vì là nhà trước đó của Vua nên gọi là Vương-xá-thành. Lại nói: Đến thời Vua Vi-Sanh. Oán kế vị trở về sau mới xây lại thành này cao, dày hơn. Cho đến thời Vua Vô Ưu dời đô thành Ba-tra-li lấy Vương-xá-thành cho Bà-la-môn. Những cách ngoài thành Vương xá đã sụp đổ, không còn tường chắn trong thành tuy đã hủy hoại nhưng nền đất còn cao, chi vi hơn hai mươi dặm có một cách cổng thành. ngày nay, trong thành cũ, chẳng còn dân ở chỉ dưới một ngàn nhà của Bà-la-môn.

Giải thích núi: Tiếng Phạm gọi là Cật-lật-đà-la-củ-tra, đời Đường Trung Hoa dịch là Thứu Phong, hay Thứu Đài.

Trí Độ Luận giải thích có hai nghĩa: Đầu ngọn núi giống hình chim Thứu, nên gọi là Thứu Đầu Thứu.

Lại nói trong rừng Thi Lâm phía Nam của thành vương xá chứa nhiều tử thi, nhiều chim Thứu đến đây ăn xong quay về ở trên đầu ngọn núi này, người thời ấy bèn đặt tên núi này là Thứu đầu sơn.

Lại có truyện ký khác nói: Loài chim Linh thứu có linh cảm biết trước người chết hay sống. Người sắp chết, chim bay đậu trước nhà, đợi đưa xác lên rừng, bèn bay xuống ăn. Bởi linh giác biết trước nên gọi là Linh Thứu.

Lại sở ký của Ngài Chân đế, dẫn thuyết của Luận Tỳ-bà-sa nói: Bồ-tát Thích ca có một kiếp hóa thọ thân chim Thứu. (Như sở ký kia nói, e nhiều là thuật ở đây).

Tây Vực ký ghi: Núi Thứu dài tiếp giáp phía Bắc; phía Nam ngọn núi có một nhánh cây độc nhất mọc lên, chim Thứu làm tổ trên ấy. Lại như đài cao vút giữa khoảng không, xinh đẹp, ánh sáng tân sắc đậm, nhạt rực rỡ. Đức Như lai năm mươi năm hóa độ thế gian, phần nhiều ngự ở núi này rộng bày diệu pháp. Vua Tần tỳ-bà-sa vì nghe pháp nên huy động mọi người cùng theo. Từ núi Ma Chí phải qua nhiều hang động, gò cao, những phiến đá trở ngại, rộng khoảng mười bước dài năm sáu dặm. Đường giữa có hai tháp nhỏ: Một để xuống xe (hạ thừa) tức vua đến đây, xuống xe cùng đi bộ tiếp. Một là thoái phàm dành

cho người phàm, không khiến cho cùng đi với vua. Trên đầu ngọn núi, từ Đông sang Tây dài, từ Nam sang Bắc ngắn. Bờ núi Tây có Tinh xá làm bằng gạch đất cao rộng, xây dựng đặc thù, phía Đông có cửa. Đức Như lai xưa phần nhiều ở đây thuyết pháp. Ngày nay có tạc tượng Phật thuyết pháp, lớn bằng thân Như lai.

Hỏi: Cùng nêu núi, thành có ý gì?

Đáp: Theo như pháp Hoa luận nói: Vì thành núi này là tối thắng trong tất cả thành, núi khác, tiêu biểu Phật ngự ở đây thuyết pháp tối thắng. Trí Độ Luận nói: Đất nơi Phật sinh thân vì báo ân đất, trụ ô thành vương xá nói pháp Bát-nhã.

Sớ Ký của Ngài Chân Đế ghi: Trụ xứ có hai: Cảnh giới xứ và y chỉ xứ. Vì hóa độ người tại gia xuất gia nên hiển bày Bi, Trí của Phật là đạo vô trụ, thế đạo đều hoàn thành, tự lợi, lợi tha cứu cánh đầy đủ những đức này nên đều nêu lên hai xứ.

Tiếp đến phần thứ sáu: Chúng thành tựu. Văn phân làm hai: 1. Liệt kê đại chúng; 2. Thoái lui về chỗ ngồi. Trong phần một lại phân làm hai: Một là chúng đương cơ, hai là chúng biến hóa.

Chúng đương cơ có mười loại:

1. Chúng đại đức Vô học; 2. Các Ni chúng dứt sạch kết; 3. Chúa ẩn hiển khó nghĩ bàn; 4. Các thánh chúng tại gia; 5. Chúng Thất Hiền tại gia; 6. Chúng Nhân Vương tại gia; 7. Chúng Chư Thiên Lục dục; 8. Chúng Chư Thiên Sắc giới; 9. Chúng các loài biến hiện; 10. Chúng Tu-la-bát-bộ.

Phần văn nói chúng đại đức Vô học lại phân làm ba:

- Nêu danh và số.
- Tán thán đức chúng, riêng.
- Tóm kết tán thán thành tựu.

Nêu danh và số:

Kinh: Cùng chúng đại Tỳ kheo một ngàn tám trăm người đều hội đủ.

Giải thích: Nói về chúng cùng nghe. Có năm ý: 1. Vì chúng tín: Trợ thành cho Tôn giả A-nan, cùng nghe đáng tin; 2. Vì hiển đức: Như nói về chư Thiên, Thích Phạm vây quanh là để hiển về Phật là bậc Pháp vương, chư Thánh vây quanh; 3. Vì thỉnh cầu: Vua Ba-tư-nặc, ở trong đại chúng, hiển phát việc thưa hỏi; 4. Vì hợp căn: khiến chúng lúc ấy, ở trong đại thừa, thứ lớp tu hành mười bốn môn nhẫn đạt đến vô thượng giác; 5. Vì nhằm thâm dẫn: nếu không phải là bạn thù thắng thì tịnh tín

bất sinh, dẫn đầu những kẻ hiện có khiến cùng tin học.

Nói “cùng” là gồm, đồng thời cùng chung nghĩa là cùng với Phật. Luận Trí độ quyển ba, chú thích có bảy nghĩa: là cùng một chỗ, một thời, một tâm, một giới, một kiến, một đạo, cùng một giải thoát với đức Thế Tôn, nên gọi là “cùng”.

“Đại” có ba thuyết:

1. Ngài Chân đế chú thích chữ Đại có ba nghĩa:
 - Số lớn như nói đại quân.
 - Lượng lớn: như nói đại sơn.
 - Thắng lớn: như nói là đại vương.

Tỳ-khưu cũng vậy. Chúng chẳng một người, đức thì khó lường, tu đạo Bồ-đề cao tốt, vô thượng.

2. Luận Phật Địa giải thích bốn nghĩa:

- Chủng tánh Thanh văn lợi căn Ba-la-mật đa.
- Quả vô học.
- Chủng tánh bất định, hồi tâm hướng về đại.
- Vì số chúng nhiều.

3. Luận Trí độ giải thích năm nghĩa: Vì là tối thượng trong tất cả chúng. Vì đã đoạn dứt các chướng. Vì được các vị vua kính trọng. Vì con số rất nhiều. Vì có thể phá trừ chín mươi sáu loại luận ngoại đạo.

Ba đoạn văn trên, gồm có tám nghĩa: 1. Số lớn: một ngàn tám trăm người; 2. Danh lớn: danh tiếng truyền xa; 3. Quả vị lớn: vì A-la-hán; 4. Lìa bỏ lớn: vì đoạn trừ mọi chướng ngại; 5. Đức lớn: Là chủng tánh của công đức trí tuệ Ba-la-mật đa; 6. Thức lớn: Thức của bậc đại nhân; 7. Hướng đến lớn: Hướng đến quả lớn; 8. Đối địch lớn: Có thể phá trừ tất cả luận của ngoại đạo. Đủ các nghĩa ấy, thì gọi là đại.

Nói “Tỳ-khưu”: Tiếng Phạm là Bí-sô, phát âm sai thành Tỳ-khưu, do có đủ năm nghĩa, cho nên không dịch. 1. Bố ma: vì khi bắt đầu xuất gia, cung ma bị lay động; 2. Khất sĩ: Đã xuất gia rồi, thì khất thực mà sống; 3. Tịnh giới: Lần lần nhập tăng số, thọ trì tịnh giới; 4. Tịnh mệnh: Đã thọ giới rồi, ba nghiệp khởi lên luôn tương ứng với vô tham, không nương vào tham tà để nuôi sống mạng mình; 5. Phá ác: lần lượt điều phục đoạn trừ các phiền não.

Ngài Chân đế chú thích: ở trong nhân thì gọi là Bố ma, Khất sĩ, Phá ác, đến quả vị rồi thì chuyển nhân Bố ma thành Sát tặc, chuyển nhân Khất sĩ thành Ứng cúng, chuyển nhân Phá ác thành Bất sinh.

“Chúng”: tiếng Phạm gọi là Tăng già. Tiếng Hoa gọi là Hòa hợp. Lý và sự hòa hợp, nên gọi là chúng. Bốn người trở lên gọi là chúng

Tăng.

“Ngàn tám trăm người đều đủ” là nói về con số của chúng.

“Đều đủ” là cùng một thời, cùng một chỗ.

Kinh: Đều là A-la-hán, các lậu đã hết, không còn phiền não.

Giải thích: Đây là phần chung nêu vị tán thán đức.

Nghĩa là: một ngàn tám trăm đều là quả vị vô học. Chữ A-la-hán là tiếng Phạm, có nhiều nghĩa: Theo Luận Bà-sa quyển chín mươi bốn có bốn nghĩa: A: chính là vô, không có, dịch theo nghĩa là sát, giết. La hán là giặc. Giết giặc phiền não, gọi là A-la-hán. Lại nói: ứng thọ thế gian diệu cúng dường. Lại nói: Bất sinh: không còn sinh ra trong pháp sinh tử. Lại nói: viễn ác, là xa lìa các pháp ác bất thiện. Trí luận, Duy thức đều dịch là ứng. Ứng có ba nghĩa: ứng là vĩnh viễn phá diệt giặc phiền não, ứng thọ diệu cúng dường của thế gian, ứng không còn thọ sinh tử phần đoạn.

Nói “các lậu”: thể của lậu chẳng phải là một, nên gọi là “các”.

Lậu có ba: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.

Kinh: Tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát, chín trí, mười trí, việc làm đã xong.

Giải thích: Nói về các bậc vô học, chủng loại sai biệt. nghĩa là A-la-hán có hai loại:

1. Lợi căn: Gọi là chẳng động, không bị phiền não thối động, cũng còn gọi là Bất thời giải thoát, không cần các tư duyên thắng thượng. Đó là vị vô học tính kiến chí, đoạn phiền não chướng, gọi là Tuệ giải thoát, đặc định diệt tận, gọi là Câu giải thoát. Vì đều đã đoạn dứt hai loại chướng của định, tuệ, gọi là tâm giải thoát. Vì nguyện trí vô tránh, các pháp công đức ắt thành tựu đầy đủ.

2. Độn căn: Gọi là hạng thối pháp, nghĩa là gặp một ít duyên thì thối mất những thứ chứng đắc được, còn gọi là Thời giải thoát, vì phải đợi thời mới giải thoát.

Thời có sáu loại:

1. Được y phục tốt; 2. Được ăn ngon; 3. Được đồ nằm tốt; 4. Được chỗ ở tốt; 5. Được người thuyết pháp giỏi; 6. Được người đồng học tốt. Nếu không có những thứ đó thì không chứng đắc giải thoát. Đó là chủng tính tín giải của vị vô học, đó cũng có đủ tuệ giải thoát.

Tuệ giải thoát ở trong lợi và độn: đối với phần vô tránh đều không đủ, cho nên nói “khéo” là nói chung cho cả hai. Như điều phục ngựa xấu, lìa các bất thiện, dứt bỏ gánh nặng, đều gọi là khéo.

“Chín trí, mười trí”: theo Luận Câu xá, tông Tát-bà-đa: 1. Thế tục

trí: đa phần duyên với cảnh của thế tục; 2. Pháp trí: là duyên với bốn Thánh đế nơi Dục giới; 3. Loại trí: Duyên với bốn Thánh đế thuộc hai cõi trên; 4. Khổ trí: là trí khổ đế; 5. Tập trí: trí Tập đế; 6. diệt trí: là trí diệt đế; 7. Đạo trí: là trí đạo đế; 8. Tha tâm trí: do duyên với tha tâm; 9. Tận trí: tận hết các hữu; 10. vô sinh trí: vì duyên với vô sinh. Trong mười trí đó, trí một và hai là hữu lậu, tám trí còn lại là vô lậu. Tha tâm trí thì chung cả hữu lậu và vô lậu.

Duyên biệt cảnh, nghĩa là Trí thế tục duyên với khắp tất cả hữu vi và vô vi làm cảnh của đối tượng duyên. Pháp trí thì duyên với Bốn đế làm cảnh. Loại trí thì duyên với bốn đế cõi trên làm cảnh. Tha tâm trí thì duyên với tâm người khác làm cảnh. Tận trí và vô sanh trí thì khi mới khởi, quán uẩn của cõi Hữu dẫn chỉ là khổ, tập làm cảnh giới, cho nên sau đó mới có thể duyên khắp cả bốn đế. hai trí này khác nhau: Tận trí là khi bậc Thánh mới bắt đầu chứng quả vị vô học, nếu chánh tự nhận biết từ Tam muội khởi, mà nói lời này: “Ta đã biết khổ, ta đã đoạn tập, ta đã chứng diệt, ta đã tu đạo”, đó là Tận trí. Còn vô sanh trí là bậc Thánh đã tự nhận biết rồi mà nói lời này: “Ta đã biết khổ, không cần phải nhận biết nữa. Ta đã đoạn tập, không cần phải đoạn trừ nữa. Ta đã chứng diệt, không cần phải chứng nữa. Ta đã tu đạo, không cần phải tu nữa”. Đó là vô sanh trí.

Theo luận Thành thật, Tông Kinh Bộ nói: Biết pháp hiện tại, gọi là Pháp trí. Biết pháp quá khứ, gọi là Tỷ trí. Các trí khác thì như trên”.

Bậc vô học độn căn có chín trí trước, khách trần khởi phiền não, thối hiện pháp lạc. Còn vô học lợi căn thì có đủ cả mười trí, sau khi đã đạt vô sanh trí, không khởi phiền não, cũng không thối thất lạc trụ hiện pháp lạc.

Luận Hiển Dương quyển hai cũng nói về mười trí.

“Việc làm đã xong”. Nghĩa là các bậc vô học, đắc đối trị thù thắng, có thể đoạn dứt phiền não, sinh tử oán địch, quả dị thực của nghiệp; tức là Khổ đế. Nhân phiền não của nghiệp, tức là Tập đế. Đã biết khổ, đoạn dứt tập, vượt khỏi dòng sinh tử, sự chứng đắc đó gọi là “làm những việc phải làm”. Chỗ chứng đắc giải thoát tức là diệt đế. Diệt trí của chủ thể chứng là đạo đế. Các phần Bồ-đề, các pháp công đức đều đã tu xong, đó tức là “xong những việc phải xong”. Đã xả bỏ chướng nặng, đã đủ thắng đức, vì vậy nói là “việc làm đã xong”.

Kinh: Quán ba giả thật, quán ba Không môn.

Giải thích: Nói về môn quán, hành đối trị.

“Quán ba giả thật”: là Quán pháp giả thật. Quán thọ giả thật,

Quán danh giả thật như nói trong kinh Đại Bát-nhã và phần sau kinh này.

Pháp: nghĩa là pháp của năm uẩn sắc tâm. Nhậm trì tự tính, quỹ sinh vật giải, (Nhận giữ tự tánh, làm khuôn phép khiến sinh hiểu biết về vật) gọi đó là pháp. Theo các duyên sinh, như các nhà ảo thuật, y tha không thật, nên gọi là giả. Tướng không có tự tính, thể chỉ là chơn như, chơn như thì không thay đổi, nên bảo là thật.

Quán: tức là chánh tuệ, tâm của chủ thể soi chiếu.

Do vậy mà nói, một chữ pháp là nêu lên cảnh của đối tượng được quán, hai chữ giả, thật là chánh giải hành tướng. Giả tức là thế tục. Thật tức là thắng nghĩa. một chữ quán, là tâm của chủ thể soi chiếu. Cảnh có riêng chung, chơn và tục là ở trong riêng. Trí có gia hạnh cho đến căn bản. Chủ thể và đối tượng cả hai đều nêu lên gọi là Quán pháp giả thật.

“Quán Thọ giả thật”: Thọ trong Biến hành, tự tính của thọ là các tâm, tâm sở, tương ứng với thọ. Các sự khổ lạc là cảnh lãnh nhận của thọ, phước và phi phước là nghiệp nhận lãnh của thọ. Dị thực (quả báo) của các cõi là quả lãnh nhận của thọ. Mê đắm nơi sinh tử vì lực của thọ quá mạnh, nên ở trong tâm sở lập riêng làm uẩn. Do lỗi đã nặng vì thế phải đối trị riêng. Giả, thật và quán thì nghĩa như trên đã nêu.

“Quán danh giả thật “: Danh là tên gọi, biểu tỏ các pháp. Đặc cộng tướng của pháp, chẳng phải tự tính, vì tự thể tính của các pháp, lia danh ngôn. Hữu tình vọng chấp điên đảo, sinh ra chấp trước. Dựa nơi danh chấp nghĩa, dựa nơi nghĩa chấp danh, từ vô thủy đến nay do lực huân tập vọng. Vì để dứt trừ nên chánh quán sát. Còn hai chữ giả và thật thì đều giải thích như trên.

“Quán ba Không môn “: là quán không, quán vô tướng, và quán vô nguyện. Theo Luận Câu xá nói: ở trong bốn hành tướng của khổ Thánh đế, học lấy không, vô ngã mà thành Không môn. diệt bốn hành dưới là môn vô tướng. Bốn hành của Tập, bốn hành của Đạo, hai hành khổ và vô thường, mười hành đó là môn vô nguyện.

Hỏi: Sáu hành khổ, tập là hữu lậu thì không mong nguyện đã đành, còn đạo là vô lậu, sao Thánh lại không mong nguyện?

Đáp: Thánh đạo chưa mãn, thường khởi nguyện cầu. Quả vô học đã tròn thì không nguyện những thứ ấy, đến bờ thì xả bỏ bè, lý đó tất nhiên. nghĩa là đã vượt qua hiện tiền đối.

Theo Luận Phật Địa, quyển một nói: Biến kế sở chấp, ngã và pháp đều rỗng không, duyên với pháp Đăng trì ấy, gọi là môn giải thoát

Không. Niết-bàn vô tướng, lìa mười tướng, duyên với pháp Đẳng trì ấy thì gọi là môn giải thoát vô tướng. Nói mười tướng là: Tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc tướng nam, tướng nữ, tướng sinh, lão, tử là mười tướng. Quán ba cõi khổ, không có gì mong cầu, duyên với pháp Đẳng trì ấy gọi là môn giải thoát vô nguyện.

Theo Luận Trí Độ: biết thật tướng của pháp là Tất cánh Không, gọi là Tam muội Không. Biết thật tướng của tất cả pháp là vô tướng, bất thọ bất chấp, đó là Tam muội vô tướng. Đã biết pháp Không rồi, không quán các pháp là không hay chẳng không là hữu hay vô, đó là Tam muội vô tác. (Tam muội vô nguyện).

Ba đoạn luận văn trên, đoạn trước là tiểu thừa, hai đoạn sau là đại thừa.

Kinh: Công đức hữu vi, công đức vô vi, đều đã thành tựu.

Giải thích: Phần tán thán các công đức đều thành tựu

“Công đức hữu vi”: Là các pháp công đức của các phần pháp Bồ-đề, nguyện trí vô tránh, các đạo vô lậu, định hữu lậu tịnh, Tam ma địa Từ, mười trí và định, trong thân bậc vô học. Các định tức là thông cả định đại địa. Các trí, tức là thông cả tuệ đại địa. Đó là công đức hữu vi.

“Công đức vô vi”: là công đức trạch diệt vô vi trong thân bậc vô học vốn có. Theo tông hữu bộ, trong vị kiến đạo của vô học có tám nhãn, trong vị Tu đạo địa thứ chín mỗi địa có chín phẩm làm thành tám mươi một. Cộng với tám phẩm của kiến đạo, hợp cả hai nói thành tám mươi chín phẩm là công đức hữu vi của các đạo vô gián giải thoát.. Công đức trạch diệt vô vi do các đạo giải thoát tám mươi chín phẩm gọi là công đức vô vi của bậc vô học. hai đức của Hữu học chuẩn theo đây nên biết. Nhưng tông đại thừa dựa với Chân như tạm kiến lập trạch diệt và phi trạch diệt mà không có “thể” thực riêng, cũng không có phẩm số nhiều ít. Chỉ do tuệ lìa chướng, hiển bày như lý viên mãn tức là công đức hữu vi vô vi. Do đức của bậc vô học đầy đủ nên nói là thành tựu.

Kinh: Lại có chúng Tỳ-khuê ni, tám trăm người đều hội đủ, đều là bậc A-la-hán.

Giải thích: Nói về các Tỳ-kheo ni vô học, (A-la-hán) chữ Tỳ-kheo như đã giải thích ở trước. Ni là tiếng gọi Nữ. Tiếng Phạm có tiếng gọi Nữ này xưng hô như vậy (Ni) tám trăm người đều hội đủ là nói số chúng. Đều là A-la-hán tức tán thán vô học từ đây, tiếng xuống là nêu chúng ẩn hiển khó lường. Văn phân làm ba: 1. Nêu số nói rõ loại; 2. tán thán đức chung và riêng; 3. Tóm kết việc tán thán thành tựu. Nay nói

phần một.

Kinh: Lại có vô lượng vô số Bồ-tát Ma-ha-tát.

Giải thích: Nêu chúng Bồ-tát

“Vô lượng vô số”: theo kinh Hoa Nghiêm quyển bốn mươi lăm: đạt đến một trăm lẻ bốn gọi là vô số, đạt đến một trăm lẻ sáu gọi là vô lượng. Nay trong kinh này là nói về chúng rất nhiều, vì vậy nói là vô lượng vô số. Lại bản dịch cũ đã nói “chín trăm vạn ức”, bản dịch này chỉ nói vô lượng vô số, tiêu biểu số nhiều, cần gì phải nêu con số.

“Bồ-tát Ma-ha-tát”: tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, lược nói là Bồ-tát, Bồ-đề là tiếng phạm, tiếng Hoa dịch là Giác. Tát-đỏa dịch là Hữu tình. Hạnh của Bồ-tát, gồm có hai môn: 1. Tự lợi: lấy đại trí làm đầu. 2. Lợi tha: lấy đại bi làm đầu. Bồ-đề là giác, cầu quả do trí. Tát-đỏa là hữu tình, độ sinh do bi.

Kinh: Thật trí bình đẳng, vĩnh viễn đoạn trừ mọi chướng hoặc, phương tiện thiện xảo, khởi đại hạnh nguyện.

Giải thích: Tán thán chung về hai trí: hai câu trước là nói về trí tự lợi, hai câu sau là nói về trí lợi tha.

“Thật trí” là Căn bản trí. Thật: nghĩa là thể chơn như không thay đổi, trí chứng đắc thật, gọi là thật trí.

“Bình đẳng” là không có cao thấp.

“Vĩnh viễn đoạn trừ chướng hoặc”: Hoặc nghĩa là phiền não, chướng nghĩa là hai chướng, do phân biệt mà khởi. Sơ địa đạt kiến đạo chủng, vĩnh viễn đoạn dứt hai chướng, câu sinh đến địa thứ mười mới trừ được một phần, tới định Kim cang mới đoạn dứt mãi mãi. Cho nên do từ hai chướng ban đầu mà nói vĩnh viễn đoạn trừ, nếu sau này đến quả, hai chướng mới hết.

“Phương tiện” là Hậu đắc trí, tuy thấu suốt tánh y tha, như huyễn như dợn nắng, nhưng vì tâm đại bi cứu vớt, không bỏ hữu tình, tạo nhiều loại lợi tha, gọi là phương tiện.

“Thiện xảo” là đối với cảnh của đối tượng được hóa độ, khéo ứng hợp căn cơ, đối với tâm của năng hóa (chủ thể), khéo léo không chấp trụ.

“Khởi đại hạnh nguyện” là phát khởi hạnh nguyện thù thắng quảng đại. nghĩa là các Bồ-tát trong địa thứ bảy đầu trí đạt Tục chứng Chân không thể cùng khởi, mọi hạnh nguyện hoặc nhất định hoặc phân tán là đều do công dụng tu hành của Hậu đắc trí sau này. Cho nên, địa thứ tám trở đi, cùng khởi duyên Chân tục, tự tại tu hành, mà không dựa vào công dụng. Theo nghĩa phân loại là sau mới được, nhưng đây nói

chung là khởi hạnh nguyện. Lại giải thích: Chính thức thể nhập Hậu đắc trí, đều gọi là Thật trí, có thể duyên hai cảnh thật chân tục. Trí gia hạnh gọi là phương tiện vì có thể dẫn sinh trí tuệ chánh giác. Về nghĩa tuy không sai trái, nhưng nay chọn giải thích trước.

Kinh: Dùng Tứ nhiếp pháp, làm lợi ích hữu tình.

Giải thích:

Từ đây là tán thán về đức của địa thứ mười, vẫn có mười phần: đây là phần nói về tướng của sơ địa.

Tán thán về hạnh vô tham. Bồ-tát cứu vật, đăc đồng thể Bi, khi làm lợi người, tức làm lợi mình, không thấy lìa mình, riêng có lợi tha.

“Tứ Nhiếp pháp” là để thâm nhiếp, giáo hoá hữu tình. Luận Thành Thật nói: 1. Bố thí: dùng các thứ thức ăn, Y phục... để thâm giữ chúng sanh; 2. Ái ngữ: Lời nói tùy theo ý, mà được lòng họ; 3. Lợi hành: vì họ cầu lợi, giúp họ thành việc; 4. Đồng sự: Như cùng một thuyền, lo, vui giống nhau. Lại nữa, Kinh Đại Phẩm nói: dùng hai thứ của cải và giáo pháp để thâm giữ chúng sanh, gọi là Bố thí. Dùng sáu Ba-la-mật vì chúng sanh mà thuyết giảng, gọi là Ái ngữ. Giáo hóa chúng sanh, khiến thực hành sáu độ, gọi là Lợi hành. Dùng lực thần thông, biến hóa nhiều loại, vào năm cõi, cùng các chúng sanh, cùng tạo sự nghiệp, gọi là Đồng sự. Nghiệp dụng của Tứ nhiếp pháp thế nào? Luận trang nghiêm quyển tám, có kệ tụng: Làm thành khí khiến cho tin, tạo thành hành, cũng giải thoát. Bố thí có thể làm pháp thành khí, do tùy thuận sự thọ nhận pháp của chúng sinh. Ái ngữ khiến cho tin do chúng sinh dứt trừ nghi ngờ nghĩa pháp. Lợi hành khiến cho thực hành pháp do nương pháp, chữ pháp mà hành. Đồng sự làm cho giải thoát do được hành lâu dài, đem đến lợi ích chúng sinh.

Theo lý thì ở sơ địa, vạn hạnh đều tu, đây là thuận theo Thí độ nêu tán thán thiên về. Tiếp đến là hai địa, nghĩa ấy thế nào?

Kinh: Bốn tâm vô lượng, che chở khắp cả.

Giải thích: Tán thán về hạnh vô sân. Bồ-tát lợi sinh, oán thù và thân hữu đều bình đẳng, che chở tất cả.

“Bốn vô lượng” là: từ, bi, hỷ, xả. Theo Luận Câu xá: Từ là cho vui, bi là cứu khổ, hỷ là vui mừng vô về, xả là bình đẳng. Lại nữa, luận Thành Thật nói: Từ là tâm thiện trái với sân. Bi là tâm thiện trái với oán. Hỷ là tâm thiện trái với ganh ghét. Cả ba tâm đó đều là sự sai biệt của tâm từ. Khiến cho cả ba đều bình đẳng, gọi đó là xả. Theo luận Hiển Dương: Từ vô lượng là đối với chúng sinh không khổ, không lạc, muốn cho điều vui. Bi vô lượng là đối với chúng sinh khổ, muốn cứu

trừ điều khổ. Hỷ vô lượng là đối với chúng sinh vui, tùy hỷ theo vui của họ. Xả vô lượng là tâm xả hết vui khổ. Không nhiễm Ý vui thích. Thể của bốn vô lượng theo luận Bà-sa nói có hai thuyết về hai loại Từ Bi: 1. Đều lấy vô sân làm thể. Từ có thể đối trị sân đoạt vật mạng. Bi có thể đối trị sân hận đánh đập; 2. Từ lấy vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể đối trị hại. Hỷ cũng có hai: 1. Thiện căn làm thể; 2. Hỷ lấy vui làm tự tính. Xả lấy thiện căn vô tham làm thể tương ứng trợ bạn đều là tánh năm uẩn. Luận thành thật nói bốn vô lượng này do đều là tánh tuệ. Luận tạp tập Đại thừa nói bốn vô lượng đều lấy hai pháp định tuệ và các tâm pháp tương ứng làm tự tính. Lại luận Hiền Dượng nói: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể. Hỷ lấy thiện căn không ganh ghét làm thể. Xả lấy vô tham vô sân làm thể, đều là pháp thương xót chúng sinh. Từ chỉ lấy vô sân, hai loại bi, hỷ lấy một phần vô sân. Xả lấy một phần tham, vô sân tương ứng, quyến thuộc đều làm thể.

Theo luận Hiền Dượng: Từ vô lượng là đối với chúng sinh không khổ, không lạc, muốn cho điều vui. Bi vô lượng là đối với chúng sanh khổ, muốn cứu trừ điều khổ. Hỷ vô lượng là đối với chúng sanh vui, tùy hỷ theo vui của họ. Xả vô lượng là tâm xả hết vui, khổ. Không nhiễm ý vui thích. Thể của bốn vô lượng, theo luận Bà-sa nói có hai thuyết về hai loại Từ Bi: 1. Đều lấy vô sân làm thể. Từ, có thể đối trị sân đoạt vật mạng. Bi có thể đối trị sân hận đánh đập; 2. Từ lấy vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể đối trị hại. Hỷ cũng có hai: 1. Thiện căn làm thể; 2. Hỷ lấy vui làm tự tính. Xả lấy thiện căn vô tham làm thể tương ứng trợ bạn đều là tánh năm uẩn. Luận thành thật nói bốn vô lượng này đều là hạnh tuệ. Luận Tạp Tập Đại thừa nói bốn vô lượng đều lấy hai pháp định, tuệ và các tâm pháp tương ứng làm tự tính. Lại luận Hiền Dượng nói: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể; Bi lấy thiện căn bất hại làm thể. Hỷ lấy thiện căn không ganh ghét làm thể. Xả lấy vô tham, vô sân làm thể đều làm pháp thương xót chúng sanh. Từ chỉ lấy vô sân, hai loại Bi, hỷ lấy một phần vô sân. Xả lấy một phần vô tham, vô sân tương ứng, quyến thuộc đều làm thể. Đối với tiểu thừa, cả bốn thứ này đều là môn quán, còn Bồ-tát vì lợi tha, nên cả bốn đều là thật hạnh.

Tiếp đến là Ba địa, nghĩa đó là gì?

Kinh: Ba Minh soi đạt, đặc năm thân thông.

Giải thích: Tán thán đầy đủ đức hạnh, Bồ-tát nơi địa này, chánh đoạn vô minh, định thù thắng tương ứng, đủ cả minh và thông.

“Tam Minh soi đạt”, xưa nói là: 1. Túc mệnh minh; 2. Thiên nhãn minh; 3. Lộ tận minh. Theo Luận Bà-sa quyển một trăm lẻ một nói: 1. Túc trụ tùy niệm trí chứng minh: do thông đạt hiểu rõ pháp nơi đời trước; 2. Sinh tử trí chứng minh: thông đạt hiểu rõ pháp nơi đời sau; 3. Lộ tận trí chứng minh: do thông đạt hiểu rõ tính Niết-bàn.

“Soi”: Đó là mắt tuệ, chủ thể soi chiếu nơi tâm.

“Đạt” là thấu đạt, tức cảnh của đối tượng được quán.

Đối trị cái ngu tối của ba đời nên gọi là soi đạt. Theo luận Câu xá thể của hai Minh đầu là hữu lậu, tánh tục trí, thể của minh sau chung cả vô lậu nghĩa là tánh sáu trí hoặc mười trí.

“Đắc năm thần thông”, theo Luận Bà-sa, đối với cảnh sở, duyên thấu đạt không điên đảo, diệu dụng không ngại, không bị ngưng trệ, gọi là thần thông. 1. Thần cảnh trí chứng thông: Thần là đẳng trì (định); cảnh là hành hóa. Trí chứng thần cảnh không ngưng trệ gọi là thông; 2. Thiên nhãn trí chứng thông: Thù thắng gọi là thiên. Đại nơi Sắc giới tạo nhãn căn tịnh sắc. Trí: là tuệ tương ứng với nhãn thức. Thấy xa không ngại, gọi là Thiên nhãn thông; 3. Thiên nhĩ trí chứng thông: đại nơi Sắc giới tạo nhĩ căn tịnh sắc. Trí là tuệ tương ứng với nhĩ thức, nghe xa vô ngại, gọi là Thiên nhĩ thông; 4. Tha tâm trí chứng thông: Biết tâm của người khác gọi là tha tâm trí. Nếu dựa theo căn bản trí thì biết tâm chẳng đối tượng sở tri nào chẳng phải là tâm. Tùy ý nhớ nghĩ đây là dựa theo gia hạnh mà gọi là Tha tâm thông; 5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông. Ở những việc xưa, tùy theo sự. Nghĩa là: nhớ đến những niệm trước, lần lượt quán nghịch, cho đến có thể nhớ sơ tâm trung hữu gọi là Gia hạnh mãn. Khi căn bản đã thành, có thể nhớ được ở chỗ nào đó, đã mang họ tên gì, loại thân gì, sự nghiệp gì, gọi là túc trí. Nghĩa là: những tâm tụ kia tuy có nhiều pháp, nhưng niệm lực thù thắng, trí tùy niệm lực có thể biết những điều đó, nên gọi là tùy niệm. Trí chứng túc trụ, không có ngưng trệ, gọi là thông.

Nói về năm thể, theo Luận Câu xá thì năm thông đó thuộc về đạo giải thoát, tuệ làm thể của chúng. Thần cảnh, Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Túc trụ, cả bốn đều là tục trí, chỉ là hữu lậu, còn tha tâm trí thông thì năm trí làm thể. nghĩa là: Pháp, Loại, diệt, Đạo, Thế tục. Tha tâm thông chung cả lậu và vô lậu, vì lấy đó làm thể.

Về địa nương tựa thì ở vô Sắc giới, quán giảm chỉ tăng, cả năm thông phải nương vào chỉ và quán, chỉ bốn thiền căn bản và cận phần địa là không có. Theo Luận Hiển Dương, năm thông đều lấy hai pháp định, tuệ và pháp tương ứng làm thể, tức Hậu đắc trí chỉ là vô lậu.

Hỏi: Trước nói Tam minh tức nói lậu tận, trong năm thông sao không nói? Đáp: Theo mỗi địa riêng mà nói; địa sau luận về thân thông không có Luận tận.

Tiếp đến là Địa thứ tư, nghĩa nó thế nào?

Kinh: Tu tập vô biên, pháp Bồ-đề phần.

Giải thích: Tán thán về hạnh tu tập.

Nói “vô biên”: Là tu hành thường tập, rộng lớn vô biên

“Pháp Bồ-đề phần”: Bồ-đề là giác, là điều được mong cầu. Phần là nhân, còn gọi là chi phần. Ba mươi bảy pháp thuận hưởng đến Bồ-đề, phần của Bồ-đề, gọi là Bồ-đề phần.

Nói về thể, như luận Câu xá quyển hai mươi lăm có kệ tụng: Đây thật sự chỉ mười. Nghĩa là Tuệ Căn, Định, Tín, Niệm, Hỷ, Xả, Khinh an và Giới, tầm làm thể? Tuệ bao gồm tám chữ như là Tứ niệm trụ (Tứ niệm xứ), Tuệ căn, Tuệ lực, trạch pháp giác chi, Chánh kiến đều lấy Tuệ làm thể. Căn cũng gồm tám thứ: Tứ Chánh đoạn, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác chi và Chánh tinh tấn, đều lấy Căn làm thể. Định cũng gồm tám thứ: Tứ thần túc, Định căn, tịnh lực, Định giác chi và Chánh định đều lấy định làm thể. Tín chỉ gồm hai: Tín căn, Tín lực đều lấy Tín làm thể. Niệm chỉ gồm bốn: Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chánh niệm đều lấy Niệm làm thể. Hỷ chỉ gồm một: Hỷ giác chi lấy Hỷ làm thể, xả chỉ gồm một: Xả giác chi, hành xả làm thể, không phải Xả thọ. Khinh an gồm một: khinh an giác chi, lấy khinh an làm thể. Giới gồm ba: Chánh ngữ, chánh nghiệp và Chánh mạng, lấy Giới làm thể. Tầm gồm một: Chánh tư duy lấy Tầm làm thể. Vì thế cho nên thể của ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần chỉ có mười.

Người tu tập những pháp này, quán hai lợi tu hành, như kinh Hoa nghiêm nói: Đều vì không bỏ chúng sanh, cho đến an trụ Nhất-thiết-trí trí.

